

Phụ lục 1
BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo số **192** /BC-UBND ngày **16**/6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đã giao	Kết quả giải ngân đến 31/5/2023		ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2023						KẾ HOẠCH 2023 SAU ĐIỀU CHỈNH	Ghi chú
					Tổng cộng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng			
			Số giải ngân	Tỷ lệ	Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	46.946.267	13.123.063	28,0%	327	6.159.000	85	-2.363.873	242	8.522.873	53.105.267	
I	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	26.126.369	7.165.158	27,4%	327	6.159.000	85	-2.363.873	242	8.522.873	32.285.369	
1	Bổ trí vốn thu hồi ứng trước, thanh quyết toán, nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư và các nhiệm vụ đầu tư phát triển khác...	1.868.828	703.963	37,7%		2.183.579				2.183.579	4.052.407	
1.1	Bổ trí thu hồi các khoản ứng trước NSTW đến hết Kế hoạch năm 2022 chưa bố trí nguồn để thu hồi	186.857	186.855	100%							186.857	
1.2	Hoàn trả cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố	500.000									500.000	
1.3	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	300.000	231.472	77,2%		100.000				100.000	400.000	Giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt - Phụ lục 2, 3.1, 3.2
1.4	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch (đề xuất phân bổ 2,1 tỷ đồng cho nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết Bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống kết hợp du lịch tại làng gốm sứ Bát Tràng, tỷ lệ 1/500)	200.000									200.000	
1.5	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư (đề xuất phân bổ 31,58 tỷ đồng cho 21 dự án chuẩn bị đầu tư lĩnh vực tư pháp)	150.000	27.765	18,5%							150.000	
1.6	Bổ trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (tập trung cho Vành đai 1, Vành đai 4)	181.971	47.000	25,8%		2.083.579				2.083.579	2.265.550	
1.7	Bổ trí vốn tạm ứng giải ngân linh hoạt các nhiệm vụ: lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán và các công việc khác phục vụ các nội dung này theo quy định, quyết định phê duyệt dự án	100.000									100.000	
1.8	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm; hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố	150.000	140.361	93,6%							150.000	
1.9	Hỗ trợ địa phương bạn (đề xuất hỗ trợ tỉnh Điện Biên 20 tỷ đồng thực hiện Dự án nâng cấp Trường Tiểu học Điện Biên Phủ - Hà Nội)	100.000	70.510	70,5%							100.000	Phụ lục 4
2	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố	17.995.991	4.836.515	26,9%	102	2.384.391	58	-2.100.923	44	4.485.314	20.380.382	Phụ lục 5
2.1	Vốn phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố	17.561.991	4.821.390	27,5%	98	2.489.391	54	-1.995.923	44	4.485.314	20.051.382	

STT	Nội dung	Kế hoạch đã giao	Kết quả giải ngân đến 31/5/2023		ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2023						KẾ HOẠCH 2023 SAU ĐIỀU CHỈNH	Ghi chú
					Tổng cộng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng			
			Số giải ngân	Tỷ lệ	Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Trong đó:											
-	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	3.840.000	1.793.539	46,7%	1	2.128.600			1	2.128.600	5.968.600	Cùng với nguồn vốn GPMB giải ngân linh hoạt tại mục 1.6 nêu trên, số vốn bổ sung thêm cho dự án Vành đai 4 khoảng 3.900 tỷ đồng và bổ sung cho Vành đai 1 là khoảng 560 tỷ đồng.
-	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	200.000	168.025	84,0%	1	290.000			1	290.000	490.000	
-	Dự án để điều có tính chất khẩn cấp				10	509.300			10	509.300	509.300	
-	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu Xử lý chất thải Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh				1	400.000			1	400.000	400.000	
-	Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	2.161.621	472.239	21,8%	1	491.914			1	491.914	2.653.535	
-	Các dự án khác	11.360.370	2.387.587	21,0%	84	-1.330.423	54	-1.995.923	30	665.500	10.029.947	
2.2	Bổ trí vốn thực hiện dự án từ nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức	5.000	157	3,1%							5.000	
2.3	Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù	429.000	14.968	3,5%	4	-105.000	4	-105.000			324.000	
-3	Ngân sách Thành phố hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện các chương trình, dự án	6.261.550	1.624.680	25,9%	225	1.591.030	27	-262.950	198	1.853.980	7.852.580	
3.1	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.713.050	441.439	25,8%	28	400.000	5	-85.000	23	485.000	2.113.050	Phụ lục 6
3.2	CTMT quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	38.500		0%	7	76.030			7	76.030	114.530	Phụ lục 7
3.3	Ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	4.510.000	1.183.241	26,2%	190	1.115.000	22	-177.950	168	1.292.950	5.625.000	
	-Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp				5	115.000			5	115.000	115.000	Phụ lục 8.1
	-Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn	2.055.700	602.316	29,3%	77	514.700	4	-70.000	73	584.700	2.570.400	Phụ lục 8.2
	-Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở	215.330	49.924	23,2%	19	55.750	3	-12.200	16	67.950	271.080	
	-Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích	1.016.470	159.023	15,6%	65	250.250	11	-54.250	54	304.500	1.266.720	
	- Hỗ trợ các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; Nhà văn hóa thôn	1.222.500	371.978	30,4%	24	179.300	4	-41.500	20	220.800	1.401.800	
II	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	19.919.898	5.957.905	29,9%							19.919.898	
III	CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN	900.000		0%							900.000	

Phụ lục 2

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CHO NHIỆM VỤ QUY HOẠCH
(kèm theo Báo cáo số 192 /BC-UBND ngày 16/6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm thực hiện	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ		Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán		Ước giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2022	Điều chỉnh tăng/giảm Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025	Điều chỉnh Kế hoạch 2023 (tăng, giảm)	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	DAHT 2023	Chủ đầu tư	Lý do điều chỉnh
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày tháng	Kinh phí								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Nhiệm vụ quy hoạch														
*	Điều chỉnh tăng														
1	Quy hoạch chi tiết Bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống kết hợp du lịch tại làng gốm sứ Bát Tràng, tỷ lệ 1/500.	1	Gia Lâm	222/QĐ-UBND ngày 12/4/2017		1640/QĐ-QHKT ngày 29/3/2019	8.248	1.648	6.500	2.100	2.100	6.500		Sở Quy hoạch - Kiến trúc	Tổng dự toán của đồ án trước đây được Sở Quy hoạch - Kiến trúc phê duyệt tại Quyết định số 1640/QĐ-QHKT ngày 29/3/2019 (chưa theo quy định của Luật Đầu tư công). Năm 2020, nhiệm vụ quy hoạch đã được bố trí 03 tỷ đồng vốn đầu tư công tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND Thành phố và Quyết định số 5101/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của UBND Thành phố. Theo quy định của pháp luật hiện hành, trường hợp đồ án quy hoạch sử dụng nguồn vốn đầu tư công thì việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công (khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công 2019). Đồ án quy hoạch đã được UBND Thành phố phê duyệt kết quả thi tuyển ý tưởng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc (Chủ đầu tư) đã lựa chọn và ký hợp đồng đơn vị tư vấn theo dự toán được duyệt. UBND Thành phố đã có chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ hoàn thành (Quý III/2023). Chủ đầu tư đề nghị tiếp tục bố trí nguồn vốn đầu tư công để thực hiện đồ án. Để đảm bảo dự án sớm tiếp tục triển khai và thống nhất trong việc thanh quyết toán dự án, kính trình Thường trực Thành ủy chấp thuận cho phép tiếp tục được sử dụng nguồn vốn đầu tư công là 2,1 tỷ đồng trong tổng nguồn 200 tỷ đồng cho thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch đã bố trí đầu năm 2023

PHỤ LỤC 3.1
CẬP NHẬT, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, THANH QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH
(Kèm theo Báo cáo số 192 /BC-UBND ngày 16/6/2023 của UBND Thành phố)

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung hạn 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bố trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bố KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMĐT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9		11	12
	TỔNG CỘNG (A+B)	125	-	137.915.473		6.065.545	405.614	25.493	394.121.066.024		
A	Cập nhật danh mục và kế hoạch vốn cho các dự án đã được thông báo kế hoạch vốn theo cơ chế linh hoạt	104		136.838.925		6.032.949	388.034	25.493	362.541.066.024		
1	Chuẩn bị đầu tư dự án	49		129.558.606		196.199	100.330	22.562	77.768.034.000		
1	Dự án Xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - giai đoạn 1	1	21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	1.300.000	772/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	391	391		391.000.000	Sở Xây dựng	1207/TB-KH&ĐT ngày 23/12/2022
2	Dự án Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội	1	21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	740.000	772/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	347	347		347.000.000	Sở Xây dựng	1207/TB-KH&ĐT ngày 23/12/2022
3	Dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	501.000	772/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	335	335		335.000.000	Sở Xây dựng	1207/TB-KH&ĐT ngày 23/12/2022
4	Dự án xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	1.400.000	119/QĐ-SXD ngày 08/3/2023	426	425		425.000.000	Sở Xây dựng	383/TB-KH&ĐT ngày 30/3/2023
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường Vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	2.384.242	2746/QĐ- SGTVT ngày 20/8/2021	454	644	190	454.000.000	Sở Giao thông - Vận tải	12/TB-KH&ĐT ngày 09/01/2023
6	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	969/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	8.112.968	426/QĐ-SGTVT ngày 28/01/2021	474	474		474.000.000	Sở Giao thông - Vận tải	12/TB-KH&ĐT ngày 09/01/2023

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung hạn 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán lĩnh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bổ trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bổ KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMĐT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
7	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	5.249.353	427/QĐ-SGTVT ngày 28/01/2021	483	8.183	7.700	483.000.000	Sở Giao thông - Vận tải	12/TB-KH&ĐT ngày 09/01/2023
8	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án nâng cấp mở rộng đường 70 (đoạn từ Trại Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm)	1	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	3.395.748	591/QĐ-SGTVT ngày 20/3/2023	243	243		242.647.000	Sở Giao thông - Vận tải	12/TB-KH&ĐT ngày 09/01/2023
9	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	29/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	2.564.055	2831/QĐ- SGTVT ngày 03/6/2022	389	389		388.911.000	Sở Giao thông - Vận tải	12/TB-KH&ĐT ngày 09/01/2023
10	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	29/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	3.443.976	2741/QĐ- SGTVT ngày 02/8/2021	490	490		490.386.000	Sở Giao thông - Vận tải	12/TB-KH&ĐT ngày 09/01/2023
11	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển	1	2931/QĐ-UBND ngày 14/6/2018; Giao nhiệm vụ CBĐT 2670/QĐ- UBND 18/6/2021	2.823.842	2742/QĐ- SGTVT ngày 02/8/2021	265	265		264.645.000	Sở Giao thông - Vận tải	12/TB-KH&ĐT ngày 09/01/2023
12	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	Giao nhiệm vụ CBĐT 2670/QĐ- UBND 18/6/2021	1.494.965	2744/QĐ- SGTVT ngày 02/8/2021	435	435		434.830.000	Sở Giao thông - Vận tải	12/TB-KH&ĐT ngày 09/01/2023
13	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	Giao nhiệm vụ CBĐT 2670/QĐ- UBND 18/6/2021	8.298.117	2748/QĐ- SGTVT ngày 02/8/2021	486	486		485.796.000	Sở Giao thông - Vận tải	12/TB-KH&ĐT ngày 09/01/2023
14	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ	1	Giao nhiệm vụ CBĐT 2670/QĐ- UBND 18/6/2021	4.200.000	2745/QĐ- SGTVT ngày 02/8/2021	455	455		455.360.000	Sở Giao thông - Vận tải	12/TB-KH&ĐT ngày 09/01/2023

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung hạn 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bố trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bổ KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMĐT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
15	Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khôi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan, bộ hành 02 bờ sông Tô Lịch dài 7km trên địa bàn huyện Thường Tín)	1	14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	223.273	4897/QĐ-UBND 13/10/2022	2.065	1.200		1.200.000.000	UBND huyện Thường Tín	116/TB-KH&ĐT ngày 01/02/2023
16	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	77.636	6351/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	1.129	800		800.000.000	UBND huyện Thường Tín	116/TB-KH&ĐT ngày 01/02/2023
17	Xử lý sự cố sạt lở bờ sông hữu Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389 đê hữu Hồng, huyện Thường Tín	1	14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	23.981	5249/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	396	320		320.000.000	UBND huyện Thường Tín	116/TB-KH&ĐT ngày 01/02/2023
18	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 – Vùng Thủ đô Hà Nội	1		75.294.000		144.061	53.469	13.469	40.000.000.000	Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông thành phố	149/TB-KH&ĐT ngày 08/02/2023
	Dự án thành phần 1.1: bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận Thành phố HN		2447/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	13.370.000	858/QĐ- BQLCTGT ngày 03/10/2022	13.404	5.000	1.800	3.200.000.000	Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông thành phố	149/TB-KH&ĐT ngày 08/02/2023
	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận Thành phố Hà Nội		2447/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	5.388.000	624/QĐ- BQLCTGT ngày 11/8/2022 853/QĐ- BQLCTGT ngày 03/10/2022	24.584	11.600	300	11.300.000.000	Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông thành phố	149/TB-KH&ĐT ngày 08/02/2023
	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng hệ thống đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2447/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	56.536.000	840/QĐ- BQLCTGT ngày 30/9/2022 784/QĐ- BQLCTGT ngày 16/9/2022	106.013	36.869	11.369	25.500.000.000	Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông thành phố	149/TB-KH&ĐT ngày 08/02/2023

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung hạn 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bổ trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bổ KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMDT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
19	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội	1	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	53.636	39/QĐ- BQLDADD ngày 02/02/ 2023	668	636		636.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	157/TB-KH&ĐT ngày 09/02/2023
20	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	1	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	47.213	40/QĐ- BQLDADD ngày 02/02/ 2023	601	570		570.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	157/TB-KH&ĐT ngày 09/02/2023
21	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt Hàn	1	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	53.085	42/QĐ- BQLDADD ngày 02/02/ 2023	659	627		627.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	157/TB-KH&ĐT ngày 09/02/2023
22	Cải tạo, nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy số 2	1	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	48.408	38/QĐ- BQLDADD ngày 02/02/ 2023	646	614		614.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	157/TB-KH&ĐT ngày 09/02/2023
23	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần số 2 Hà Nội	1	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	49.119	41/QĐ- BQLDADD ngày 02/02/ 2023	592	563		563.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	157/TB-KH&ĐT ngày 09/02/2023
24	Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	980.000	07/QĐ- BQLDADD ngày 12/01/2023	4.542	3.482		3.482.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	200/TB-KH&ĐT ngày 20/02/2023
25	Cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội tại số 1-3, Phố Tăng Bạt Hổ, Q. Hai Bà Trưng, HN	1	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	998.000	06/QĐ- BQLDADD ngày 12/01/2023	3.455	2.653		2.653.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	200/TB-KH&ĐT ngày 20/02/2023
26	Cải tạo, nâng cấp và phát huy hiệu quả sông Hang, thị xã Sơn Tây	1	03/NQ-HĐND ngày 08/4/2022	420.000	815/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	4.099	2.500		2.500.000.000	UBND thị xã Sơn Tây	276/TB-KH&ĐT ngày 09/3/2023
27	Nâng cấp tuyến đê Hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây	1	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	380.000	1282/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	3.826	2.000		2.000.000.000	UBND thị xã Sơn Tây	276/TB-KH&ĐT ngày 09/3/2023
28	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, H. Sóc Sơn	1	14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	54.000	8077/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	1.360	500		500.000.000	UBND huyện Sóc Sơn	276/TB-KH&ĐT ngày 09/3/2023

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung hạn 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bố trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bổ KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMĐT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
29	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại ro, tiêu Thông Đạt, tiêu Cấn Hạ, H. Quốc Oai	1	14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	66.354	207/QĐ-UBND ngày 01/02/2023	1.735	684		684.000.000	UBND huyện Quốc Oai	185/TB-KH&ĐT ngày 16/02/2023
30	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đàm Bung 2, kênh nhánh), H. Quốc Oai	1	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	197.920	95/QĐ-UBND ngày 30/01/2023	3.540	1.407		1.407.000.000	UBND huyện Quốc Oai	185/TB-KH&ĐT ngày 16/02/2023
31	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại các Bệnh viện và Cơ sở y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	152.869	37/QĐ- BQLDADD ngày 01/02/2023	953	900		900.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	427/TB-KH&ĐT ngày 07/4/2023
32	Xây dựng bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	789.406	85/QĐ- BQLDADD ngày 17/02/2023	474	1.146	726	420.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	427/TB-KH&ĐT ngày 07/4/2023
33	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính Tam Bảo, huyện Mê Linh	1	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	132.600	1316/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	3.073	2.000		2.000.000.000	UBND huyện Mê Linh	439/TB-KH&ĐT ngày 11/4/2023
34	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống) thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên	1	14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	33.386	1079/QĐ-UBND ngày 21/3/2023	696	600		600.000.000	UBND quận Long Biên	439/TB-KH&ĐT ngày 11/4/2023
35	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	2849/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 (giao nv); 2271/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 (giao nv); 693/HĐND-KTNS ngày 25/12/2017 (CTĐT); 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 (đ/c CTĐT)	117.189	58/QĐ- BQLDADD ngày 08/02/2023	1.183	220		220.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	433/TB-KH&ĐT ngày 10/4/2023

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung lưu 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán lĩnh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bổ trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bổ KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	T'MĐT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
36	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ	1	2849/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 (giao nv); 2271/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 (giao nv); 943/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 (CTĐT); 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 (đ/c CTĐT).	35.816	56/QĐ-BQLDADD ngày 08/02/2023	729	150		150.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	433/TB-KH&ĐT ngày 10/4/2023
37	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ăn vận động viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023	36.254	Số 206/QĐ-BQLDADD ngày 27/3/2023	439	419		419.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	472/TB-KH&ĐT ngày 17/4/2023
38	Cải tạo, nâng cấp cơ sở tập luyện thể dục thể thao Hà Nội 14 Trịnh Hoài Đức	1	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023	63.772	Số 207/QĐ-BQLDADD ngày 27/3/2023	657	626		626.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	472/TB-KH&ĐT ngày 17/4/2023
39	Cải tạo, nâng cấp nhà tập luyện và thi đấu thể dục thể thao Lạc Long Quân	1	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023	32.211	Số 208/QĐ-BQLDADD ngày 27/3/2023	440	419		419.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	472/TB-KH&ĐT ngày 17/4/2023
40	Cải tạo, nâng cấp nhà luyện tập Taekwondo - boxing - Cầu lông - Bóng chuyền	1	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023	150.944	Số 209/QĐ-BQLDADD ngày 27/3/2023	946	900		900.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	472/TB-KH&ĐT ngày 17/4/2023
41	Cải tạo, nâng cấp nhà luyện tập vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn	1	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023	135.381	Số 210/QĐ-BQLDADD ngày 27/3/2023	916	900		900.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	472/TB-KH&ĐT ngày 17/4/2023
42	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	49.915	7766/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	111	108		108.000.000	UBND quận Hoàn Kiếm	472/TB-KH&ĐT ngày 17/4/2023
43	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	58.082	752/QĐ-TTNN ngày 31/10/2022	1.775	1.420		1.420.000.000	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	472/TB-KH&ĐT ngày 17/4/2023

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung hạn 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bố trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bổ KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMDT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
44	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỹ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	61.308	752/QĐ-TTHN ngày 31/10/2022	1.557	1.246		1.246.000.000	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	472/TB-KH&ĐT ngày 17/4/2023
45	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Đống Đa, Hà Nội	1	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023	264.655	255/QĐ-BQLDA ngày 05/4/2023	1.284	1.233		1.233.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	535/TB-KH&ĐT ngày 25/4/2023
46	Cải tạo, nâng cấp công viên Thống nhất	1			238/QĐ-SXD ngày 15/4/2023	333	333		333.056.000	Sở Xây dựng	581/TB-KH&ĐT ngày 08/5/2023
47	Cải tạo, nâng cấp công viên Bách Thảo	1			239/QĐ-SXD ngày 15/4/2023	146	146		146.068.000	Sở Xây dựng	581/TB-KH&ĐT ngày 08/5/2023
48	Cải tạo, nâng cấp công viên Thủ Lệ	1			240/QĐ-SXD ngày 15/4/2023	205	205		205.335.000	Sở Xây dựng	581/TB-KH&ĐT ngày 08/5/2023
49	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023	2.569.927	858/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	1.295	1.772	477	1.295.000.000	UBND quận Thanh Xuân	659/TB-KH&ĐT ngày 18/5/2023
II	Thanh quyết toán dự án hoàn thành	55		7.280.319		5.836.750	287.704	2.931	284.773.032.024		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà Văn hóa phục vụ Sea games 31 và Para games 11 năm 2021	1	3475/QĐ-UBND ngày 07/8/2020	26.627	6789/QĐ-STC ngày 17/11/2022	23.323	828	400	428.119.800	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
2	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh	1	53/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	51.598	7223/QĐ-STC ngày 06/12/2022	49.722	5.543		5.542.544.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
3	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai	1	258/QĐ-BQLDA.DD&CN ngày 31/12/2021	63.999	7224/QĐ-STC ngày 06/12/2022	61.696	9.696		9.696.157.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
4	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	1204/QĐ-UBND ngày 25/3/2020	9.528	7088/QĐ-STC ngày 30/11/2022	6.254	640		640.321.600	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
5	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	4045/QĐ-UBND ngày 10/9/2020	6.328	7647/QĐ-STC ngày 22/12/2022	6.080	66		66.270.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung hạn 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán lĩnh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bổ trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bổ KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMDT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
6	Xây dựng trụ sở Đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 12 (Thường Tín) thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	6013/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	39.936	6884/QĐ-STC ngày 22/12/2022	34.691	2.033		2.032.654.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
7	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung điện kinh phục vụ SEA Games 31 và Para Games 11 năm 2021	1	3476/QĐ-UBND ngày 07/8/2020	60.827	294/QĐ-STC ngày 16/01/2023	54.688	6.138		6.137.565.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	974/STC-TCĐT ngày 24/02/2023
8	Xây dựng tuyến đường số 1 vào Trung tâm Khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	1079/QĐ-UBND ngày 07/3/2019	52.722	1414/QĐ-STC ngày 03/3/2023	43.851	7.841		7.840.513.172	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	1885/STC-TCĐT ngày 07/4/2023
9	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân điền kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ SEA Games 31 và Para Games 11 năm 2021	1	2990/QĐ-UBND ngày 06/7/2020	101.589	653/QĐ-STC ngày 08/02/2023	77.834	4.392		4.391.814.700	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
10	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà luyện tập và thi đấu Bì sắt phục vụ SEA Games 31 năm 2021	1	3121/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	31.217	689/QĐ-STC ngày 09/02/2023	28.865	395		394.535.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
11	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ SEA Games 31 và Para Games 11 năm 2021	1	3123/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	70.000	1349/QĐ-STC ngày 14/3/2023	65.901	3.189		3.189.451.500	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
12	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội số IV Hà Nội	1	4464/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	42.600	1713/QĐ-STC ngày 31/3/2023	39.606	4.117		4.117.362.090	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
13	Xây dựng trụ sở cơ quan Thành ủy Hà Nội	1	5453/QĐ-UBND ngày 09/8/2017	687.668	2128/QĐ-STC ngày 19/4/2023	621.508	129.677		129.677.028.860	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
14	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	1	6036/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	59.427	8435/QĐ-STC ngày 30/12/2021	50.480	1.848	1.814	34.310.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung hạn 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bố trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bổ KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMĐT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
15	Xây dựng trụ sở Đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 15 (Ứng Hòa) thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	6016/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	32.714	5512/QĐ-STC ngày 30/9/2022	27.198	818	717	100.975.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
16	Cải tạo, nâng cấp trung tâm điều khiển tín hiệu giao thông và thiết bị ngoại vi (giai đoạn I)	1	4713/QĐ-UBND 11/10/2011	231.569	5533/QĐ-STC ngày 30/9/2022	198.751	7.604		7.603.948.645	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
17	Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Nguyễn Chí Thanh và đường Kim Mã	1	837/QĐ-UBND 05/02/2013	360.498	5531/QĐ-STC ngày 30/9/2022	229.988	19.989		19.988.719.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
18	Xây dựng cầu Văn Quán, huyện Thanh Oai	1	1759/QĐ-UBND 24/4/2020	14.091	7637/QĐ-STC ngày 21/12/2022	12.651	2.100		2.100.125.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
19	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Võ Chí Công	1	5787/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	5.927	4078/QĐ-STC ngày 26/7/2022	5.292	254		253.825.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
20	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn	1	529/QĐ-UBND ngày 28/01/2019	17.442	7830/QĐ-STC ngày 27/12/2022	11.659	1.576		1.576.198.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
21	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Trãi (đoạn giao cắt ngã ba đường Triều Khúc, Quận Thanh Xuân)	1	4761/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	3.784	7829/QĐ-STC ngày 27/12/2022	3.637	658		658.415.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
22	Xây dựng công trình cầu Sông Lừ, quận Đống Đa	1	6126/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	13.142	7890/QĐ-STC ngày 28/12/2022	11.567	3.067		3.067.008.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
23	Kinh phí đền bù GPMB và chuẩn bị quỹ nhà ở tái định cư phục vụ Dự án xây dựng cầu Nhật Tân và đường hai đầu cầu	1	1700/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	1.829.956	7465/QĐ-STC ngày 14/12/2022	1.723.666	1.611		1.610.848.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung hạn 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bổ trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bổ KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMĐT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
24	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng	1	3724/QĐ-SGTVT ngày 13/7/2022	6.228	437/QĐ-STC ngày 18/01/2023	5.484	2.176		2.176.245.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	974/STC-TCĐT ngày 24/02/2023
25	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	1	2048/QĐ-UBND ngày 19/5/2020	82.183	453/QĐ-STC ngày 19/01/2023	49.865	4.248		4.247.686.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	974/STC-TCĐT ngày 24/02/2023
26	Đầu tư xây dựng công trình cầu Tây Ninh, huyện Phúc Thọ	1	5640/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	8.236	478/QĐ-STC ngày 19/01/2023	7.175	673		672.860.200	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
27	Đường Quang Trung kéo dài từ ngã 3 Ba La đến hết bến xe Yên Nghĩa, quận Hà Đông	1	5207/QĐ-UBND ngày 07/10/2009	306.436	7704/QĐ-STC ngày 23/12/2022	593	102		102.091.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
28	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối và kiên cố hóa hệ thống kênh trạm bơm Hồng Vân, thành phố Hà Nội	1	5329/QĐ-UBND ngày 28/10/2010	394.274	5827/QĐ-STC ngày 14/10/2022	339.291	4.335		4.335.332.400	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành Phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
29	Cấp nước sạch liên xã Hợp Thanh, Hợp Tiến, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	5231/QĐ-UBND ngày 14/12/2012	196.071	5731/QĐ-STC ngày 11/10/2022	4.572	172		172.461.000	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành Phố	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
30	Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cừ trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	3315/QĐ-UBND ngày 13/7/2011	130.145	6867/QĐ-STC ngày 21/11/2022	117.118	634		634.249.340	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành Phố	2573/STC-TCĐT ngày 10/5/2023
31	Xây dựng bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1	3117/QĐ-UBND ngày 25/6/2010	189.000	8562/QĐ-STC ngày 31/12/2021	177.075	154		154.093.000	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
32	Nâng cấp đầu mối trạm bơm Xuân Dương, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	714/QĐ-KH&DT ngày 30/10/2009	4.873	2635/QĐ-STC-ĐT ngày 31/5/2013	4.166	38		37.500.768	Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Hà Nội	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung hạn 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bỏ trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bổ KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMDT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
33	Cải tạo hệ thống kênh tiêu trạm bơm Cầu Brou, huyện Thanh Trì	1	669/QĐ-KH&ĐT 2/12/2010	7.182	1874/QĐ-STC ngày 10/3/2014	5.235	22		21.919.000	Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Hà Nội	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
34	Kiên cố hóa kênh tưới Vĩnh Thịnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	541/QĐ-KH&ĐT ngày 24/10/2012	8.876	3432/QĐ-STC ngày 09/7/2013	8.636	25		25.385.206	Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Hà Nội	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
35	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì	1	860/QĐ-SNN ngày 27/7/2021	7.975	6849/QĐ-STC ngày 21/11/2022	7.411	911		910.850.000	UBND huyện Ba Vì	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
36	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và K21+200 đến K21+500 đề hữu Hồng thuộc địa bàn xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	2050/QĐ-SNN ngày 05/11/2020	35.189	1830/QĐ-STC ngày 04/4/2023	31.470	1.470		1.470.305.000	UBND huyện Ba Vì	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
37	Xử lý sạt lở đề sông Đáy qua địa bàn xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	7541/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	22.344	6673/QĐ-STC ngày 14/11/2022	17.134	115		115.162.599	UBND huyện Chương Mỹ	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
38	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt trượt mặt đê, mái đê tại K1+900 phía thượng lưu đê tả Đáy, xã Song Phượng, huyện Đan Phượng	1	707/QĐ-SNN ngày 02/02/2022	1.346	1919/QĐ-STC ngày 10/4/2023	1.236	36		35.724.000	UBND huyện Đan Phượng	2573/STC-TCĐT ngày 10/5/2023
39	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	1	4147/QĐ-UBND ngày 20/9/2012	457.457	7967/QĐ-STC ngày 30/12/2022	378.381	28.120		28.120.230.470	UBND huyện Mê Linh	2573/STC-TCĐT ngày 10/5/2023
40	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê hồ Quan Sơn - Tuy Lai, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	5389/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	49.878	7221/QĐ-STC ngày 06/12/2022	48.668	4.268		4.268.010.000	UBND huyện Mỹ Đức	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
41	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm và kiên cố hoá kênh mương Trạch Mỹ Lộc	1	3414/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	58.153	1908/QĐ-STC ngày 07/4/2023	51.375	4.921		4.921.317.518	UBND huyện Phúc Thọ	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
42	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu Đáy tuyến đường tỉnh 421A từ Liên Hiệp Quốc Oai - Yên Sơn - Thị trấn (tỉnh lộ 419) đi Tân Hòa, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	7590/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	69.963	1708/QĐ-STC ngày 30/3/2023	67.174	674		673.902.360	UBND huyện Quốc Oai	2573/STC-TCĐT ngày 10/5/2023

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung hạn 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bổ trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bổ KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMDT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
43	Xây dựng, mở rộng trường THPT Nguyễn Du, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	6443/QĐ-UBND ngày 15/10/2013	76.372	7626/QĐ-STC ngày 21/12/2022	62.801	4.912		4.912.408.000	UBND huyện Thanh Oai	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
44	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đáy, xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa	1	293/QĐ-KH&ĐT ngày 24/10/2012	18.371	7226/QĐ-STC ngày 06/12/2022	16.904	976		976.055.635	UBND huyện Ứng Hòa	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
45	Kiến cố hóa kênh N1 (kênh A trạm bơm Vân Đình) và cứng hóa kênh kết hợp phát triển giao thông nội đồng huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	336/QĐ-UBND ngày 26/10/2011	48.794	7225/QĐ-STC ngày 06/12/2022	42.950	351		350.557.878	UBND huyện Ứng Hòa	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
46	Xây dựng tuyến đường từ Ngọc Thụy đi khu đô thị mới Thạch Bàn (đoạn từ đường Thạch Bàn đi khu đô thị mới Thạch Bàn)	1	4393/QĐ-UBND ngày 19/3/2008	618.752	5539/QĐ-STC ngày 30/9/2022	375.859	8.738		8.738.161.015	UBND quận Long Biên	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
47	Cải tạo hệ thống thoát nước trên địa bàn các phường Ngọc Lâm, Gia Thụy, Bồ Đề, quận Long Biên	1	5909/QĐ-UBND ngày 20/7/2015	72.610	7169/QĐ-STC ngày 02/12/2022	66.292	1.381		1.380.517.550	UBND quận Long Biên	238/STC-TCĐT ngày 13/01/2023
48	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn xã Viên An, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	944/QĐ-SNN ngày 11/8/2021	17.997	7969/QĐ-STC ngày 30/12/2022	16.249	250		249.953.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
49	Xử lý cấp bách nâng cấp đê tả Bùi (đoạn từ trạm bơm Trung Hoàng đến hết tràn Thanh Bình), huyện Chương Mỹ	1	493/QĐ-SNN ngày 20/4/2020	32.520	1408/QĐ-STC ngày 16/3/2023	29.086	184		184.450.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
50	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở kè Nhận Tái, huyện Đông Anh đoạn tương ứng từ K3+600 đến K4+250 đê hữu Cà Lồ	1	1253/QĐ-SNN ngày 15/10/2021	15.721	6859/QĐ-STC ngày 21/10/2022	14.817	817		817.107.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
51	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê hữu Bùi đoạn từ Hạnh Côn đi Địa Phới, đoạn đê Cầu Thôi xã Nam Phương Tiến, đê Khúc Bằng, đê hữu Bùi đoạn qua thôn Tiến Tiến xã Tân Tiến, huyện Chương Mỹ	1	2097/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	13.771	5674/QĐ-STC ngày 07/10/2022	13.385	385		385.252.718	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung hạn 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bố trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bổ KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMBT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
52	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Đuống tương ứng từ K2+700 đến K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	338/QĐ-SNN ngày 31/3/2021	41.632	7229/QĐ-STC ngày 06/12/2022	41.158	247		246.925.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
53	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở chân đê thượng lưu đê hữu Đáy đoạn từ K5+770 đến K5+990 và đoạn từ K6+020 đến K6+310, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	1013/QĐ-SNN ngày 06/9/2021	3.821	6206/QĐ-STC ngày 27/10/2022	3.615	115		115.333.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
54	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đáy đoạn qua địa bàn thôn Thanh Giang, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai tương ứng từ K29+600 đến K30+200 đê tả Đáy	1	863/QĐ-SNN ngày 27/7/2021	13.817	7968/QĐ-STC ngày 30/12/2022	12.636	1.636		1.636.417.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
55	Xây dựng mở rộng Trường cao đẳng sư phạm Hà Tây giai đoạn I	1	6517/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	457.144	275/QĐ-STC ngày 14/01/2021	430.026	536		535.861.000	Trường Cao Đẳng sư phạm Hà Tây	2176/STC-TCĐT ngày 20/4/2023
B	Bố trí kế hoạch vốn cho các dự án đủ điều kiện	21		1.076.548		32.596	17.580		31.580.000.000		
I	Chuẩn bị đầu tư dự án	21		1.076.548		32.596	17.580		31.580.000.000		
1.1	Lĩnh vực kiểm sát	10		295.843		17.611	17.580		17.580.000.000		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ	1	24/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	23.648	120/QĐ-VKS- VP ngày 31/3/2023	1.640	1.640		1.640.000.000	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	
2	Cải tạo, mở rộng viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa	1	30/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	31.569	122/QĐ-VKS- VP ngày 31/3/2023	2.009	2.000		2.000.000.000	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên	1	29/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.048	121/QĐ-VKS- VP ngày 31/3/2023	1.700	1.700		1.700.000.000	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	
4	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì	1	23/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.079	119/QĐ-VKS- VP ngày 31/3/2023	1.915	1.910		1.910.000.000	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung hạn 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán lĩnh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bổ trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bổ KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMĐT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
5	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa	1	16/QĐ-VKSTC ngày 01/3/2023 (CTĐT)	28.752	116/QĐ-VKS- VP ngày 31/3/2023	1.680	1.680		1.680.000.000	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	
6	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng	1	31/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.297	123/QĐ-VKS- VP ngày 31/3/2023	1.694	1.690		1.690.000.000	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	
7	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thất	1	20/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	28.959	117/QĐ-VKS- VP ngày 31/3/2023	1.712	1.710		1.710.000.000	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	
8	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức	1	22/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.837	118/QĐ-VKS- VP ngày 31/3/2023	1.811	1.810		1.810.000.000	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	
9	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Quốc Oai	1	33/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023	30.357	124/QĐ-VKS- VP ngày 31/3/2023	1.742	1.740		1.740.000.000	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	
10	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Oai	1	34/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	29.297	125/QĐ-VKS- VP ngày 31/3/2023	1.708	1.700		1.700.000.000	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	
I.2	Lĩnh vực tòa án	11		780.705		14.985			14.000.000.000		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	1	143/QĐ- TANDTC-KHTC- 05/5/2023	105.934	326a/QĐ- TAHBT 05/6/2023	1.574			1.500.000.000	Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	1	144/QĐ- TANDTC-KHTC- 05/5/2023	64.183	31/QĐ-TA 08/6/2023	1.335			1.250.000.000	Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	1	152/QĐ- TANDTC-KHTC- 05/5/2023	65.216	01/QĐ-TAMĐ 06/6/2023	1.343			1.250.000.000	Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai	1	151/QĐ- TANDTC-KHTC- 05/5/2023	60.721	01/QĐ-XDCB 08/6/2023	1.250			1.200.000.000	Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai	
5	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	1	145/QĐ- TANDTC-KHTC- 05/5/2023	79.224	01/QĐ-TABV- XDCB 05/6/2023	1.510			1.400.000.000	Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán		KH vốn trung hạn 5 năm 2021- 2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt (triệu đồng)	KH vốn đã bố trí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Cập nhật/ phân bổ KH năm 2023 (đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMBT (triệu đồng)	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán/ quyết toán (triệu đồng)					
6	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	1	148/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	58.806	01/QĐ-TATT 06/6/2023	1.295			1.150.000.000	Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	
7	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức	1	147/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	79.854	01/QĐ-TAHD 06/6/2023	1.423			1.400.000.000	Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức	
8	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	1	146/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	87.949	109/QĐ-TACMHN 08/6/2023	1.486			1.400.000.000	Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	
9	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	1	149/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	63.238	356/2023/QĐ-TA 08/6/2023	1.244			1.200.000.000	Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	
10	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	1	150/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	61.882	140/QĐ-TADP 06/6/2023	1.333			1.200.000.000	Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	
11	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	1	153/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	53.698	02/QĐ-TAPT-XDCB 02/6/2023	1.192			1.050.000.000	Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	

PHỤ LỤC 3.2
CẬP NHẬT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI DỰ ÁN THỰC HIỆN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ THANH TOÁN LINH HOẠT NGUỒN VỐN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

(Kèm theo Báo cáo số **192/** /BC-UBND ngày **16/6/2023** của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch vốn 5 năm 2021- 2025	KH vốn đã bố trí năm 2021- 2022	Cập nhật KH vốn năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMDT	Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13
	TỔNG SỐ	2		1.032.628		302.133	443.000	7.200	72.000		
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm Ninh Liệt, thôn 9, xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường Khu LHXLC T Sóc Sơn trong phạm vi bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn	1	01/NQ-HĐND ngày 29/3/2021; 5027/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	144.893	5027/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	47.994	123.000		47.000	UBND huyện Sóc Sơn	109/TB-KH&ĐT ngày 30/01/2023
2	Dự án cải tạo nâng cấp QL1A đoạn văn Điển-Ngọc hồi (Km185-Km 189) huyện Thanh trì, TP Hà Nội	1	3553/QĐ-UBND ngày 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND ngày 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND ngày 23/4/2019; 417/QĐ-UBND ngày 13/8/2020; 1310/QĐ-UBND ngày 17/3/2021; 178/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	887.735	2389/QĐ-GTVT ngày 10/12/2010; 893/QĐ-GTVT ngày 05/9/2011	254.139	320.000	7.200	25.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	364/TB-KH&ĐT ngày 27/3/2023

Phụ lục 4
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC
(kèm theo Báo cáo số **192** /BC-UBND ngày **16** /6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Phụ lục 5

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN XDCB CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số **492** /BC-UBND ngày **16/6/2023** của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ (A+B)	102		181.918.992	107.633.501	10.349.121	3.027.548	12.733.512	-17.116.552	2.384.391	90.516.949	12.733.512		
	Tổng điều chỉnh giảm	58		50.183.921	46.015.094	3.732.400	340.108	1.631.477	-16.755.228	-2.100.923	29.259.866	1.631.477		
	Tổng điều chỉnh tăng	44		131.735.071	61.618.407	6.616.721	2.687.440	11.102.035	-361.324	4.485.314	61.257.083	11.102.035		
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 trở về trước	77		175.590.133	103.985.701	10.116.921	2.926.975	11.533.212	-17.925.777	1.416.291	86.059.924	11.533.212		
*	Điều chỉnh giảm	56		50.003.587	45.859.094	3.576.400	287.531	1.503.477	-16.755.228	-2.072.923	29.103.866	1.503.477		
*	Điều chỉnh tăng	21		125.586.546	58.126.607	6.540.521	2.639.444	10.029.735	-1.170.549	3.489.214	56.956.058	10.029.735		
b	Dự án khởi công mới năm 2023	25		6.328.859	3.647.800	232.200	100.573	1.200.300	809.225	968.100	4.457.025	1.200.300		
*	Điều chỉnh giảm	2		180.334	156.000	156.000	52.577	128.000		-28.000	156.000	128.000		
*	Điều chỉnh tăng	23		6.148.525	3.491.800	76.200	47.996	1.072.300	809.225	996.100	4.301.025	1.072.300		
A	Cấp Thành phố	98		179.433.541	106.703.501	10.111.121	3.022.094	12.600.512	-17.116.552	2.489.391	89.586.949	12.600.512		
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 trở về trước	73		173.104.682	103.055.701	9.878.921	2.921.521	11.400.212	-17.925.777	1.521.291	85.129.924	11.400.212		
a1	Điều chỉnh giảm	52		47.518.136	44.929.094	3.338.400	282.077	1.370.477	-16.755.228	-1.967.923	28.173.866	1.370.477		
a2	Điều chỉnh tăng	21		125.586.546	58.126.607	6.540.521	2.639.444	10.029.735	-1.170.549	3.489.214	56.956.058	10.029.735		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	25		6.328.859	3.647.800	232.200	100.573	1.200.300	809.225	968.100	4.457.025	1.200.300		
b1	Điều chỉnh giảm	2		180.334	156.000	156.000	52.577	128.000		-28.000	156.000	128.000		
b2	Điều chỉnh tăng	23		6.148.525	3.491.800	76.200	47.996	1.072.300	809.225	996.100	4.301.025	1.072.300		
I	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	4		1.076.695	639.600	344.800	63.925	167.349	6.849	-177.451	646.449	167.349		
a	Dự án chuyển tiếp	3		1.068.695	639.600	344.800	63.925	165.349	-451	-179.451	639.149	165.349		
a.1	Điều chỉnh giảm	2		904.492	494.600	344.800	63.925	159.349	-451	-185.451	494.149	159.349		
1	Nhà hát Hồ Gươm (Bộ Công an)	1	2577/QĐ-BCA-H01; 16/4/2021; 7514/QĐ-BCA-H02 17/9/2021	799.000	395.000	295.000	14.576	110.000		-185.000	395.000	110.000	Dự án đang điều chỉnh hồ sơ thiết kế, tổng dự toán công trình, kéo dài thời gian thực hiện, không giải ngân hết kế hoạch vốn được giao	Cục hậu cần - Bộ Công an
2	Mua sắm phương tiện phục vụ công tác cho Công an phường thuộc Công an TP Hà Nội	1	1374/QĐ-BCA-H01 25/02/2022; 4660/QĐ-CAHN-PH10 24/6/2022	105.492	99.600	49.800	49.349	49.349	-451	-451	99.149	49.349	Đã hoàn thành, điều chỉnh giảm theo giá trị phê duyệt quyết toán	Công an Thành phố
a.2	Điều chỉnh tăng	1		164.203	145.000			6.000		6.000	145.000	6.000		
1	Đầu tư xây dựng mới các trụ nước chữa cháy và hồ thu nước trên địa bàn Thành phố	1	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 2127/QĐ-UBND 12/4/2023	164.203	145.000			6.000		6.000	145.000	6.000	Bổ sung vốn để lập thiết kế BVTC-DT	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố
b	Dự án khởi công mới năm 2023	1		8.000				2.000	7.300	2.000	7.300	2.000		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
b.1	Điều chỉnh giảm													
b.2	Điều chỉnh tăng	1		8.000				2.000	7.300	2.000	7.300	2.000		
1	Xây dựng trụ sở Công an phường Tây Tựu thuộc Công an quân Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1	3027/QĐ-CAHN-PH10 ngày 11/4/2023	8.000				2.000	7.300	2.000	7.300	2.000	Bổ sung vốn để lập thiết kế BVTC-DT và thi công dự án	Công an TP Hà Nội
II	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1		94.856	85.000	10.000	996	25.000		15.000	85.000	25.000		
a	Dự án chuyển tiếp													
b	Dự án khởi công mới năm 2023	1		94.856	85.000	10.000	996	25.000		15.000	85.000	25.000		
b.1	Điều chỉnh giảm													
b.2	Điều chỉnh tăng	1		94.856	85.000	10.000	996	25.000		15.000	85.000	25.000		
1	Xây dựng, cải tạo Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4742/QĐ-UBND 28/11/2022	94.856	85.000	10.000	996	25.000		15.000	85.000	25.000	Dự kiến khởi công tháng 9/2023. Nhu cầu vốn năm 2023: 25 tỷ đồng, tạm ứng 30% các hợp đồng, trong đó Xây lắp + Thiết bị: 23/78 tỷ, và các chi phí khác.	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
III	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	4		2.142.410	1.335.000	310.000	16.630	247.400	124.000	-62.600	1.459.000	247.400		
a	Dự án chuyển tiếp	3		1.937.911	1.185.000	310.000	16.630	243.900	94.000	-66.100	1.279.000	243.900		
a.1	Điều chỉnh giảm	2		1.468.919	1.090.000	286.100	6.891	180.000		-106.100	1.090.000	180.000		
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, TP Hà Nội, giai đoạn I	1	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019; 1295/QĐ-UBND 15/4/2022	684.486	440.000	136.100	1.961	80.000		-56.100	440.000	80.000	Bệnh viện Thường Tín chưa chuẩn xác danh mục, thông số, cấu hình trang thiết bị y tế nên chưa có đủ cơ sở triển khai các bước tiếp theo của công tác lựa chọn nhà thầu thiết bị y tế. Trong năm 2023 chỉ kịp tạm ứng 30% giá trị Hợp đồng, không kịp thanh toán giai đoạn do thời gian đặt hàng thiết bị y tế mất ít nhất khoảng 3-6 tháng sau khi ký Hợp đồng, vượt qua thời hạn bố trí vốn năm 2023.	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn I	1	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 50/11/2021	784.433	650.000	150.000	4.930	100.000		-50.000	650.000	100.000	Thời gian thí nghiệm cọc bổ sung và điều chỉnh chiều dài cọc BTCT phần móng kéo dài nên ảnh hưởng đến tiến độ, chỉ giải ngân được khối lượng thi công, hoàn thiện phần thô nhà chính và một số thiết bị.	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
a.2	Điều chỉnh tăng	1		468.992	95.000	23.900	9.739	63.900	94.000	40.000	189.000	63.900		
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022	468.992	95.000	23.900	9.739	63.900	94.000	40.000	189.000	63.900	Bố trí vốn theo tiến độ thực hiện dự án	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
b	Dự án khởi công mới năm 2023	1		204.499	150.000			3.500	30.000	3.500	180.000	3.500		
b.1	Điều chỉnh giảm													
b.2	Điều chỉnh tăng	1		204.499	150.000			3.500	30.000	3.500	180.000	3.500		
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1792/QĐ-UBND 28/3/2023	204.499	150.000			3.500	30.000	3.500	180.000	3.500	Bổ trí vốn để lập, thiết kế BVTC-DT	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
IV	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	2		71.791	58.600			6.300		6.300	58.600	6.300		
a	Dự án chuyển tiếp													
b	Dự án khởi công mới năm 2023	2		71.791	58.600			6.300		6.300	58.600	6.300		
b.1	Điều chỉnh giảm													
b.2	Điều chỉnh tăng	2		71.791	58.600			6.300		6.300	58.600	6.300		
1	Cải tạo, nâng cấp Cung Thanh niên Hà Nội tại số 37, phố Trần Bình Trọng, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1	5708/QĐ-UBND 28/10/2015; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 28/QĐ-SXD 19/01/2023	21.875	18.600			6.000		6.000	18.600	6.000	Bổ trí vốn để lập thiết kế BVTC-DT	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.916	40.000			300		300	40.000	300	Bổ sung vốn để thực hiện GPMB dự án.	UBND quận Hoàn Kiếm
V	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	2		139.674	126.000			36.000		36.000	126.000	36.000		
a	Dự án chuyển tiếp	2		139.674	126.000			36.000		36.000	126.000	36.000		
a.1	Điều chỉnh giảm													
a.2	Điều chỉnh tăng	2		139.674	126.000			36.000		36.000	126.000	36.000		
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1	2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 8/2/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022;	98.554	89.000			20.000		20.000	89.000	20.000	Bổ sung vốn để thực hiện các gói thầu tư vấn, thiết bị, thi công xây dựng. Chưa có quyết định phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 sau khi được điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội
2	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đới phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bàn giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông.	1	1730/QĐ-UBND 27/4/2020; 909/QĐ-UBND 15/3/2022; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 108/QĐ-SXD 27/02/2023	41.120	37.000			16.000		16.000	37.000	16.000	Bổ sung vốn để thực hiện các gói thầu tư vấn, thiết bị, thi công xây dựng.	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội
b	Dự án khởi công mới năm 2023													
VI	Lĩnh vực thể dục, thể thao	2		327.953	256.200			7.000		7.000	256.200	7.000		
a	Dự án chuyển tiếp													
b	Dự án khởi công mới năm 2023	2		327.953	256.200			7.000		7.000	256.200	7.000		
b.1	Điều chỉnh giảm													

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
b.2	Điều chỉnh tăng	2		327.953	256.200			7.000		7.000	256.200	7.000		
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2373/QĐ-UBND 24/4/2023	266.904	198.200			5.000		5.000	198.200	5.000	Bổ trí vốn để lập thiết kế BVTC-DT	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023	61.049	58.000			2.000		2.000	58.000	2.000	Bổ trí vốn để lập thiết kế BVTC-DT	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
VII	Lĩnh vực môi trường	4		6.366.486	3.366.000	226.000	51.024	523.000	-150.000	297.000	3.216.000	523.000		
a	Dự án chuyển tiếp	2		2.823.452	1.200.000	160.000	165	65.000	-150.000	-95.000	1.050.000	65.000		
a.1	Điều chỉnh giảm	2		2.823.452	1.200.000	160.000	165	65.000	-150.000	-95.000	1.050.000	65.000		
1	Công trình trong điểm 2021-2025: Xây dựng khu LHXLC T Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 830/QĐ-UBND 09/02/2023	1.487.018	400.000	40.000	165	11.000	-150.000	-29.000	250.000	11.000	Công tác GPMB còn vướng và vướng mắc trong công tác thi công; Phần cơ sở giữa ô 1.1, Ban đã bàn giao tạm cho Sở Xây dựng để thực hiện theo lệnh khẩn cấp của Thành phố, đến nay Ban chưa được Sở Xây dựng bàn giao lại; Phải điều chỉnh thiết kế của gói thầu số 11 và gói thầu số 23; công tác GPMB của gói thầu số 23 cũng ảnh hưởng theo tiến độ điều chỉnh.	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố
2	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	6264/QĐ-UBND 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND 29/9/2021	1.336.434	800.000	120.000		54.000		-66.000	800.000	54.000	Dự án có tính chất phức tạp, trong quá trình triển khai phải điều chỉnh nhiều lần và phải triển khai đồng bộ với hàng mục công nghệ thông tin nhưng do chưa có phần mềm vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai dẫn tới khó khăn trong việc kiểm tra, nghiệm thu bản đồ địa chính dạng số, cơ sở dữ liệu đất đai của Dự án. Dự án không giải ngân hết kế hoạch vốn được giao	Sở Tài nguyên và Môi trường
a.2	Điều chỉnh tăng													
b	Dự án khởi công mới năm 2023	2		3.543.034	2.166.000	66.000	50.859	458.000		392.000	2.166.000	458.000		
b.1	Điều chỉnh giảm	1		73.034	66.000	66.000	50.859	58.000		-8.000	66.000	58.000		
1	Xây dựng theo lệnh khẩn cấp danh mục công trình: Phục vụ nâng công suất tiếp nhận rác tại Khu LHXLC T Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội	1	3318/QĐ-UBND 12/9/2022	73.034	66.000	66.000	50.859	58.000		-8.000	66.000	58.000	Điều chỉnh theo giá trị phê duyệt dự toán và hợp đồng ký kết với các nhà thầu	Sở Xây dựng
b.2	Điều chỉnh tăng	1		3.470.000	2.100.000			400.000		400.000	2.100.000	400.000		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch BTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2354/QĐ-UBND 21/4/2023	3.470.000	2.100.000			400.000		400.000	2.100.000	400.000	Bổ trí vốn để thực hiện GPMB và thiết kế BVTC, thi công. Dự án đã ứng GPMB qua Quỹ đầu tư phát triển của Thành phố từ năm 2019-2022 khoảng 1.145 tỷ đồng	UBND huyện Sóc Sơn
VIII	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	72		167.351.570	99.615.101	8.884.821	2.840.409	11.343.463	-17.305.401	2.458.642	82.309.700	11.343.463		
a	Dự án chuyển tiếp	50		85.259.205	62.016.101	4.900.621	961.437	4.331.363	-17.677.326	-569.258	44.338.775	4.331.363		
b	Dự án khởi công mới năm 2023	22		82.092.365	37.599.000	3.984.200	1.878.972	7.012.100	371.925	3.027.900	37.970.925	7.012.100		
VIII	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	18		10.618.951	2.759.000	676.200	22.266	653.354	-3.075	-22.846	2.755.925	653.354		
a	Dự án chuyển tiếp	5		9.509.818	2.600.000	657.000	22.266	104.854	-655.000	-552.146	1.945.000	104.854		
b	Dự án khởi công mới năm 2023	13		1.109.133	159.000	19.200		548.500	651.925	529.300	810.925	548.500		
VIII	Lĩnh vực đề điều	14		1.215.020	244.000	59.200	182	564.500	658.925	505.300	902.925	564.500		
a.1	Dự án chuyển tiếp	1		105.887	85.000	40.000	182	16.000	7.000	-24.000	92.000	16.000		
a.1	Điều chỉnh giảm	1		105.887	85.000	40.000	182	16.000	7.000	-24.000	92.000	16.000		
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Diêm), huyện Thường Tín	1	772/QĐ-UBND 18/02/2021; 829/QĐ-UBND 09/02/2023	105.887	85.000	40.000	182	16.000	7.000	-24.000	92.000	16.000	Chưa hoàn thiện cấp phép thi công và thường sẽ gián đoạn thi công trong mùa mưa lũ (T5-T10/2023)	UBND huyện Thường Tín
a.2	Điều chỉnh tăng													
b	Dự án khởi công mới năm 2023	13		1.109.133	159.000	19.200		548.500	651.925	529.300	810.925	548.500		
b.1	Điều chỉnh giảm													
b.2	Điều chỉnh tăng	13		1.109.133	159.000	19.200		548.500	651.925	529.300	810.925	548.500		
1	Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tả Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội (thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025)	1	3729/QĐ-BNN-PCTT ngày 4/10/2022	303.995				2.000	106.625	2.000	106.625	2.000	Dự án này là đề cấp I, đi qua nhiều tỉnh thuộc trách nhiệm đầu tư của Trung ương theo Luật Đê điều và Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Dự án do Bộ NN&PTNT phê duyệt chủ trương, dự án trong đó NSDP phân GPMB là 106,625 tỷ đồng và NSTW phần còn lại và giao Sở Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư. Chủ đầu tư đề xuất bổ sung tiền để thực hiện GPMB, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2023	Sở NN&PTNT
2	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4381/QĐ-UBND 10/11/2022	119.057	64.000	19.200		34.200	36.000	15.000	100.000	34.200	Điều chỉnh tăng KHV theo tiến độ thực hiện, tạm ứng gói thầu xây lắp. Dự kiến tháng 9/2023 khởi công	UBND huyện Thanh Trì
3	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún sụt thân đê Hữu Đáy và sập cống qua đê trạm bơm tưới Tân Độ, xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức	1	617/QĐ-SNN 30/3/2023	12.000				10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	Dự án có tính khẩn cấp, đã thi công xong.	Sở NN&PTNT
4	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ Yên Phú tương ứng từ K4+200 đến K4+800 đê tả Cà Lồ, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	437/QĐ-SNN 22/02/2023	38.000				34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	Dự án có tính khẩn cấp, đã thi công xong.	Sở NN&PTNT

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đĩnh đoạn tương ứng từ K0+200 đến K1+300 đê Vân Cốc, xã Xuân Đĩnh, huyện Phúc Thọ	1	113/QĐ-SNN 06/02/2023	75.000				65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	Dự án có tính khẩn cấp, đã phê duyệt dự án đang triển khai thi công.	Sở NN&PTNT
6	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Linh Chiểu đoạn tương ứng từ K31+980 đến K32+215 đê hữu Hồng và bờ kè Phương Độ đoạn tương ứng từ K34+800 đến K35+500 đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ	1	112/QĐ-SNN 06/02/2023	70.000				63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	Dự án có tính khẩn cấp, đã phê duyệt dự án đang triển khai thi công.	Sở NN&PTNT
7	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún, sụt, sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K67+300 đến K67+870 đê hữu Hồng, quận Hoàn Kiếm	1	621/QĐ-SNN 30/03/2023; 999/QĐ-SNN 22/5/2023	31.685				28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	Dự án có tính khẩn cấp, đã phê duyệt dự án đang triển khai thi công.	Sở NN&PTNT
8	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà trên địa bàn thôn Phú Thử và thôn Khánh Trúc, xã Khánh Thượng, huyện Bà Vĩ	1	538/QĐ-SNN 22/02/2023	78.000				70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	Dự án có tính khẩn cấp, đã phê duyệt dự án đang triển khai thi công.	Sở NN&PTNT
9	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái thượng, hạ lưu đê tá Đáy trên địa bàn các xã Viên Nội, Cao Thành, Sơn Công, Lưu Hoảng, Đội Bình, huyện Ứng Hòa	1	986/QĐ-SNN 19/5/2023	60.000				54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	Dự án xử lý cấp bách, đã có quyết định phê duyệt dự án	UBND huyện Ứng Hòa
10	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Cà Lồ đoạn tương ứng từ K7+400 đến K7+700 và từ K9+100 đến K9+400 đê tả Cà Lồ; sạt lở mái thượng lưu đê tả Cà Lồ đoạn từ K18+800 đến K19+050 và sạt lở mái hạ lưu đê hữu Cầu đoạn từ K26+000 đến K26+300 trên địa bàn huyện Sóc Sơn	1	695/QĐ-SNN 19/5/2023; 1013/QĐ-SNN 29/5/2023	47.991				43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	Dự án có tính khẩn cấp, đã phê duyệt dự án đang triển khai thi công.	Sở NN&PTNT
11	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua khu dân cư các xã Hòa Nam, Hòa Phú, huyện Ứng Hòa	1	41/QĐ-SNN 17/01/2023; 555/QĐ-SNN 22/02/2023	78.000				70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	Dự án có tính khẩn cấp, đã phê duyệt dự án đang triển khai thi công.	Sở NN&PTNT
12	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ kè Phong Vân đoạn tương ứng từ K2+500 đến K3+300 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phong Vân, huyện Ba Vì.	1	1234/QĐ-UBND 27/02/2023; 1016/QĐ-SNN 29/5/2023	79.000				71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	Dự án có tính khẩn cấp, đã phê duyệt dự án đang triển khai thi công.	Sở NN&PTNT
13	Kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng tương ứng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng thuộc xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1727/QĐ-UBND 24/3/2023	116.405	95.000			3.000		3.000	95.000	3.000	Bổ sung vốn để lập thiết kế BVTC-DT	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố
VIII.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	4		9.403.931	2.515.000	617.000	22.084	88.854	-662.000	-528.146	1.853.000	88.854		
a	Dự án chuyển tiếp	4		9.403.931	2.515.000	617.000	22.084	88.854	-662.000	-528.146	1.853.000	88.854		
a.1	Điều chỉnh giảm	4		9.403.931	2.515.000	617.000	22.084	88.854	-662.000	-528.146	1.853.000	88.854		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 63/QĐ-UBND 03/01/2023	4.722.852	1.600.000	325.000	11.854	11.854	-662.000	-313.146	938.000	11.854	Liên quan đến công tác GPMB, công tác di chuyển hạ tầng kỹ thuật. UBND quận Hà Đông chưa bàn giao thêm mặt bằng để triển khai thi công phần kênh và đường giao thông.	Sở NN&PTNT
2	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Sần, huyện Thạch Thất (phần kênh và công trình trên kênh)	1	7938/QĐ-UBND 27/12/2013; 5956/QĐ-UBND 31/10/2019; 3990/QĐ-UBND 07/9/2020; 4077/QĐ-UBND 27/10/2022	173.281	40.000	25.000	530	5.000		-20.000	40.000	5.000	Dự án phải điều chỉnh thiết kế BVTC, không giải ngân hết kế hoạch vốn được giao	UBND huyện Thạch Thất
3	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023	4.253.765	700.000	200.000	1.449	20.000		-180.000	700.000	20.000	Một số vị trí trên tuyến còn vướng mặt bằng, khó khăn về tìm nguồn vật liệu đất mua để đắp thi công dự án; tiến độ thi công dự án bị ảnh hưởng trong mùa mưa	Sở NN&PTNT
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín	1	5520/QĐ-UBND 24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021	254.033	175.000	67.000	8.251	52.000		-15.000	175.000	52.000	Dự án chưa thực hiện được công tác GPMB do vướng mắc gói thầu đo đạc GPMB (nhà thầu không có khả năng thực hiện gói thầu, phải thay thế nhà thầu khác) nên ảnh hưởng tới công tác GPMB, tiến độ dự án.	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố
VIII.2	Lĩnh vực giao thông	54		156.732.619	96.856.101	8.208.621	2.818.143	10.690.109	-17.302.326	2.481.488	79.553.775	10.690.109		
a	Dự án chuyển tiếp	45		75.749.387	59.416.101	4.243.621	939.171	4.226.509	-17.022.326	-17.112	42.393.775	4.226.509		
a.1	Điều chỉnh giảm	37		31.918.941	39.095.494	1.692.000	188.438	766.274	-16.037.777	-925.726	23.057.717	766.274		
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sải đô thị số 3 Hà Nội	1	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.798	1.213.086	113.000	59.073	104.300		-8.700	1.213.086	104.300	Đề xuất điều chỉnh giảm vốn đối ứng năm 2023, do ưu tiên giải ngân vốn 2022 kéo dài, đảm bảo phù hợp với cơ chế tài chính của dự án.	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
	Vốn nước ngoài (ODA)			754.647	773.086	67.500	37.240	67.500			773.086	67.500		
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)			371.692	340.000	33.300	19.246	33.300			340.000	33.300		
	Vốn trong nước			133.458	100.000	12.200	2.587	3.500		-8.700	100.000	3.500		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009	19.555.000	31.071.508	85.000		43.000	-16.142.277	-42.000	14.929.231	43.000	Dự án chậm triển khai do vướng mắc thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư chậm trễ	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội
	Vốn nước ngoài (ODA)			10.860.000	10.723.508						10.723.508			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)			5.625.000	16.957.000				-13.931.725		3.025.275			
	Vốn trong nước			3.070.000	3.391.000	85.000		43.000	-2.210.552	-42.000	1.180.448	43.000		
	- Giao Ban QLDS đô thị Hà Nội					50.000		8.000		-42.000		8.000		
	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depo và đường dẫn vào Depo)					35.000		35.000				35.000		
3	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa	1	3213/QĐ-UBND 26/6/2018; 4758/QĐ-UBND 23/10/2020	342.624	145.000	20.000				-20.000	145.000		Dự án đã cơ bản hoàn thành, không có khối lượng cần thanh toán trong năm 2023, quận đang đẩy nhanh công tác quyết toán.	UBND quận Đống Đa
4	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022	230.746	60.000	33.500		8.000		-25.500	60.000	8.000	Dự án vướng công tác GPMB, chưa triển khai được di chuyển ngầm nổi	UBND quận Nam Từ Liêm
5	Cổng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	205.000	65.000	9.711	35.000	35.000	-30.000	240.000	35.000	Đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch do có khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB, không có đường vào để tổ chức triển khai thi công.	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
6	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ	1	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023	815.864	400.000	140.000	28.058	90.000		-50.000	400.000	90.000	Không đảm bảo tiến độ do quá trình triển khai thi công phân luồng theo từng giai đoạn, mặt khác mùa mưa lũ không được đào xé để từ 15/6-31/10. Năm 2023 tập trung thi công hoàn thiện tương chắn giao thông và hoàn trả kết cấu đường giao thông.	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
7	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023	436.735	280.000	20.000		10.000		-10.000	280.000	10.000	Công tác GPMB gặp khó khăn	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 12/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)	1	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022	197.204	110.000	20.000	52	5.000		-15.000	110.000	5.000	Đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch do có khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
9	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	3954/QĐ-UBND 23/7/2019; 875/QĐ-UBND 22/02/2021; 1201/QĐ-UBND 23/02/2023	334.099	205.000	25.000	737	15.000		-10.000	205.000	15.000	Đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch do có khó khăn trong công tác GPMB	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
10	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022	72.891	50.000	5.000	3	1.000		-4.000	50.000	1.000	Đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch do có khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
11	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	115.000	5.000		1.000		-4.000	115.000	1.000	Đề xuất giảm kế hoạch do có khó khăn trong công tác GPMB.	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
12	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	6588/QĐ-UBND 13/11/2019; 2559/QĐ-UBND 28/4/2023	135.545	132.000	67.000	34.491	55.000		-12.000	132.000	55.000	Vướng mắc GPMB do người dân không đồng thuận và khó khăn trong xác định nguồn gốc đất.	UBND quận Ba Đình
13	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019	300.529	54.000	24.000	5.983	14.000	42.000	-10.000	96.000	14.000	Đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch 2023 do có khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB.	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
14	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND 04/3/2021; 1659/QĐ-UBND 17/5/2022	59.611	36.000	26.000		16.100	7.500	-9.900	43.500	16.100	Dự án trong quá trình triển khai gặp nhiều vướng mắc trong công tác GPMB.	UBND quận Cầu Giấy
15	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tổ Hưu)	1	5165/QĐ-UBND 31/10/2018; 3512/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	259.305	83.000	3.000				-3.000	83.000		Dự án vướng mắc trong công tác GPMB, các hộ gia đình nằm trong chỉ giới GPMB không đồng ý với quy hoạch mở đường và không phối hợp trong quá trình thiết lập hồ sơ GPMB, hiện đang có đơn khiếu kiện của các hộ gia đình trên	UBND quận Nam Từ Liêm

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
16	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vị (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	1	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020; 5366/QĐ-UBND 30/12/2022	393.296	56.900	30.000		25.000		-5.000	56.900	25.000	Dự án cơ bản hoàn thành 2023; giá trị xây lắp dự kiến từ nay đến hết năm khoảng 18 tỷ đồng (chưa trừ 5% bảo hành khoảng 4,2 tỷ đồng).	UBND thị xã Sơn Tây
17	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên	1	5482/QĐ-UBND 12/10/2018; 5133/QĐ-UBND 16/11/2020; 1467/QĐ-UBND 29/4/2022; 364/QĐ-UBND 16/01/2023	156.156	65.000	10.000				-10.000	65.000		Các hộ dân chưa bàn giao mặt bằng thi công	UBND huyện Phú Xuyên
18	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	1	6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021	343.160	150.000	40.000	899	2.000		-38.000	150.000	2.000	Hiện tại dự án đang vướng công tác GPMB.	UBND huyện Chương Mỹ
19	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây	1	5954/QĐ-UBND 28/10/2019; 5329/QĐ-SGTVT 03/10/2022	71.002	40.000	12.000		8.000		-4.000	40.000	8.000	Vướng mắc GPMB	UBND thị xã Sơn Tây
20	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai	1	6021/QĐ-UBND 30/10/2019; 5365/QĐ-UBND 30/12/2022	345.492	205.000	60.000				-60.000	205.000		Tập trung GPMB để có mặt bằng thi công nhằm giải ngân hết vốn kéo dài năm 2022	UBND huyện Thanh Oai
21	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng)	1	275/QĐ-UBND 14/01/2020; 1469/QĐ-UBND 29/4/2022	316.430	195.000	45.000	2.373	2.374		-42.626	195.000	2.374	Chưa có MB thi công do chưa xác định và phê duyệt được giá bồi thường và hỗ trợ về đất	UBND huyện Phú Xuyên
22	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	4309/QĐ-UBND 24/9/2020	523.858	325.000	15.000				-15.000	325.000		Tập trung GPMB để có mặt bằng thi công nhằm giải ngân hết vốn kéo dài năm 2022	UBND huyện Thanh Oai
23	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây	1	6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2020; 7471/QĐ-SGTVT 27/12/2022	76.668	35.000	11.000	415	8.500		-2.500	35.000	8.500	Vướng mắc GPMB	UBND thị xã Sơn Tây
24	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2290/QĐ-UBND 04/6/2020	386.154	285.000	20.000				-20.000	285.000		Tập trung GPMB để có mặt bằng thi công nhằm giải ngân hết vốn kéo dài năm 2022	UBND huyện Thanh Oai
25	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023	482.536	320.000	70.000		10.000	-80.000	-60.000	240.000	10.000	Vướng mắc GPMB về công tác kiểm đếm xác định nguồn gốc đất	UBND huyện Quốc Oai

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
26	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi Ván, huyện Ba Vì	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022	36.145	32.000	20.000	3.498	10.000		-10.000	32.000	10.000	Đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch do tiến độ thực hiện di chuyển hệ thống công trình ngầm nổi bị chậm (hiện đang thỏa thuận PA di chuyển) đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình cầu chính.	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
27	Dự án đầu tư xây dựng cầu Chằm Mè, huyện Ba Vì	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022	30.270	26.000	14.000	1.363	7.000		-7.000	26.000	7.000	Đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch do tiến độ thực hiện di chuyển hệ thống công trình ngầm nổi bị chậm (hiện đang thỏa thuận PA di chuyển) đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình cầu chính.	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
28	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3100/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022	35.185	33.000	19.500	1.555	9.500		-10.000	33.000	9.500	Đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch do tiến độ thực hiện di chuyển hệ thống công trình ngầm nổi bị chậm (hiện đang thỏa thuận PA di chuyển) đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình cầu chính.	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
29	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vả, huyện Ba Vì	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3101/QĐ-SGTVT 15/6/2022	38.356	32.000	20.000	1.408	10.000		-10.000	32.000	10.000	Đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch do tiến độ thực hiện di chuyển hệ thống công trình ngầm nổi bị chậm (hiện đang thỏa thuận PA di chuyển) đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình cầu chính.	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
30	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	300.000	50.000	2.645	25.000		-25.000	300.000	25.000	Đề xuất giảm kế hoạch do có khó khăn trong công tác GPMB (người dân chưa đồng thuận về địa điểm bố trí mộ và quỹ nhà TĐC, chưa có giá đất cụ thể, liên quan đất QP phải có ý kiến BQP để sắp xếp, bàn giao mặt bằng,...), hiện chưa có mặt bằng để triển khai thi công.	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
31	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	5012/QĐ-UBND 09/11/2020	477.220	377.000	80.000	17.061	50.000		-30.000	377.000	50.000	Đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch do có khó khăn trong công tác GPMB (hiện tại khu TĐC dự kiến cho 95 hộ mới trong quá trình lập CTĐT)	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
32	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	1161/QĐ-UBND 10/3/2021	370.314	320.000	70.000	8.550	50.000		-20.000	320.000	50.000	Đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch do có khó khăn trong công tác GPMB (hiện tại khu TĐC dự kiến cho 75 hộ mới trong quá trình lập CTĐT)	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KPIV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giá	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/9/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
33	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai	1	2719/QĐ-UBND 24/6/2021	382.300	344.000	24.000		11.000		-13.000	344.000	11.000	Tập trung GPMB để có mặt bằng thi công nhằm giải ngân hết vốn kéo dài năm 2022	UBND huyện Thanh Oai
34	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vĩ Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021	390.307	350.000	50.000	3.730	18.500		-31.500	350.000	18.500	Vướng GPMB	UBND thị xã Sơn Tây
35	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021	474.861	415.000	50.000		23.600		-27.000	415.000	23.000	Vướng mắc GPMB	UBND thị xã Sơn Tây
36	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987	550.000	150.000	269	79.000		-71.000	550.000	79.000	Vướng mắc GPMB	UBND huyện Ứng Hòa
37	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917	480.000	180.000	6.564	20.000	100.000	-160.000	580.000	20.000	Dự án vướng mắc trong công tác bồi thường GPMB phần diện tích đất ở. Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư hiện nay chưa được TP phê duyệt chủ trương đầu tư	UBND huyện Mê Linh
a.2	Điều chỉnh tăng	8		43.830.446	20.320.607	2.551.621	750.733	3.460.235	-984.549	908.614	19.336.058	3.460.235		
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thị điểm TP Hà Nội, đoạn Nhòn - Ga Hà Nội	1	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTg 30/5/2023	34.826.000	17.740.607	2.161.621	472.239	2.653.535	-3.029.549	491.914	14.711.058	2.653.535	Bổ sung kế hoạch vốn do đã ứng 235 tỷ đồng Kế hoạch vốn năm 2023 để giải ngân cho các nhà thầu tư vấn trong thời gian chờ điều chỉnh chủ trương đầu tư và gia hạn các hiệp định vay ODA theo QĐ 2483/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND Thành phố và để triển khai các hạng mục tiếp theo của dự án.	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội
	Vốn nước ngoài (ODA)			13.158.810	6.907.607	793.321	13.138	793.321			6.907.607	793.321		
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)			11.623.180	7.311.000	1.066.300	186.045	1.066.300	-2.398.155		4.912.845	1.066.300		
	Vốn trong nước			10.044.010	3.522.000	302.000	273.056	793.914	-631.394	491.914	2.890.606	793.914		
2	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất	1	6075/QĐ-UBND 31/10/2019; 08/QĐ-UBND 04/01/2022; 303/QĐ-SGTVT 17/01/2023	58.741	25.000			4.200	5.000	4.200	30.000	4.200	Đề xuất bổ sung vốn để triển khai GPMB 05PA đất ở còn lại và thi công hoàn thành công trình trong năm 2023	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
3	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quần đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023	89.164	44.000	10.000	9.291	15.000		5.000	44.000	15.000	Tăng vốn để thực hiện giải ngân khối lượng thi công xây dựng, phù hợp tiến độ dự án	UBND quận Nam Từ Liêm

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến cổng trường Đại học Công đoàn	1	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022	535.712	470.000	30.000	30.000	75.000		45.000	470.000	75.000	Đề xuất bố trí vốn để tiếp tục triển khai công tác GPMB và thi công xây lắp công trình trong năm 2023	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
5	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021	7.210.958	1.521.000	200.000	168.025	490.000	2.000.000	290.000	3.521.000	490.000	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ GPMB thi công dự án	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
6	Đầu tư xây dựng cầu Chiềng, Km8+255 đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND 16/4/2020; 1516/QĐ-UBND 01/4/2021; 956/QĐ-UBND 18/3/2022; 737/QĐ-SGTVT 24/02/2023	115.544	18.000			9.000		9.000	18.000	9.000	Đề xuất bố trí vốn để triển khai thực hiện hoàn thành công trình trong năm 2023.	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
7	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức	1	3823/QĐ-UBND 26/8/2020; 5218/QĐ-UBND 26/12/2022	288.497	132.000			40.000	40.000	40.000	172.000	40.000	Bổ trí vốn do KHV năm 2021 đã bị hủy dự toán là 62,1 tỷ đồng.	UBND huyện Mỹ Đức
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường Lê Quang Đạo kéo dài (đoạn từ Đại lộ Thăng Long, quận Nam Từ Liêm đến vị trí ranh giới với khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông)	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2167/QĐ-UBND 23/6/2022	705.830	370.000	150.000	71.178	173.500		23.500	370.000	173.500	Tăng vốn để thực hiện giải ngân khối lượng thi công xây dựng, phù hợp tiến độ dự án	UBND quận Nam Từ Liêm
b Dự án khởi công mới năm 2023		9		80.983.232	37.440.000	3.965.000	1.878.972	6.463.600	-280.000	2.498.600	37.160.000	6.463.600		
a.1 Điều chỉnh giảm														
a.2 Điều chỉnh tăng		9		80.983.232	37.440.000	3.965.000	1.878.972	6.463.600	-280.000	2.498.600	37.160.000	6.463.600		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242	1.770.000	20.000	14.912	70.000		50.000	1.770.000	70.000	Bổ sung để thanh toán các chi phí tư vấn chuẩn bị thực hiện, chi khác, tạm ứng các gói thầu di chuyển HTKT.	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	56/2022/QH15 16/6/2022	75.286.000	33.010.000	3.840.000	1.807.544	5.968.600		2.128.600	33.010.000	5.968.600	Bổ sung vốn để chi trả chi phí bồi thường, hỗ trợ, GPMB dự án thành phần 1.1 và thi công 2.1.	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
2.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000	13.370.000	3.290.000	1.787.581	5.068.600	-8.000	1.778.600	13.362.000	5.068.600		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông					50.000	803	70.000		20.000		70.000		Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông Thành phố
	- Quận Hà Đông					300.000	286.452	491.600		191.600		491.600		UBND quận Hà Đông
	- Huyện Sóc Sơn					140.000	38.840	140.000				140.000		UBND huyện Sóc Sơn
	- Huyện Mê Linh					700.000	247.519	1.050.000		350.000		1.050.000		UBND huyện Mê Linh
	- Huyện Đan Phượng					300.000	135.267	433.000		133.000		433.000		UBND huyện Đan Phượng
	- Huyện Hoài Đức					800.000	572.778	1.200.000		400.000		1.200.000		UBND huyện Hoài Đức
	- Huyện Thanh Oai					500.000	212.974	774.000		274.000		774.000		UBND huyện Thanh Oai
	- Huyện Thường Tín					500.000	292.948	910.000		410.000		910.000		UBND huyện Thường Tín
2.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000	4.847.000	550.000	19.963	900.000	8.000	350.000	4.855.000	900.000	Hiện đang triển khai thực hiện đồng thời 04 gói thầu xây lắp, dự kiến lựa chọn xong các nhà thầu và khởi công trong tháng 6/2023.	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố
3	Xây dựng tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404	890.000	5.000	1.884	80.000	350.000	75.000	540.000	80.000	Dự kiến tăng vốn để khởi công công trình, TKBVTC-DT, thi công	UBND quận Bắc Từ Liêm
4	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830	240.000			50.000	60.000	50.000	300.000	50.000	Đã phê duyệt dự án, dự kiến tháng 9/2023 phê duyệt TKBVTC-DT, thi công	UBND huyện Thạch Thất
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn từ ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2829/QĐ-UBND 22/5/2023	147.248	120.000			20.000	10.000	20.000	130.000	20.000	Bổ trí vốn để thiết kế bản vẽ thi công và GPMB	UBND huyện Thanh Oai
6	Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4817/QĐ-UBND 01/12/2022	790.830	620.000	10.000		110.000		100.000	620.000	110.000	Bổ sung vốn thực hiện công tác GPMB, ứng vốn HD và thi công các hạng mục công trình (dự kiến T9/2023 khởi công)	UBND huyện Mê Linh
7	Cải tạo, bổ sung kết nối tín hiệu giao thông đường bộ với đường sắt để đảm bảo an toàn giao thông các điểm giao cắt giữa đường bộ với đường sắt	1	14/NQ-HĐND 05/7/2022; 1615/QĐ-SGTVT 24/5/2023	24.520	20.000			5.000		5.000	20.000	5.000	Đề triển khai lựa chọn tư vấn thiết kế BVTC-dự toán và tạm ứng hợp đồng thi công xây lắp	Sở GTVT

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch BTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2828/QĐ-UBND 22/5/2023	723.158	560.000			40.000		40.000	560.000	40.000	Bổ sung vốn thực hiện thiết kế bản vẽ thi công, công tác GPMB, ứng vốn HĐ và thi công các hạng mục công trình (dự kiến T9/2023 khởi công)	UBND huyện Mê Linh
9	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khá Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022	288.000	210.000	90.000	54.632	120.000		30.000	210.000	120.000	Bổ trí vốn để đẩy đảm bảo tiến độ triển khai, thi công dự án.	UBND huyện Mỹ Đức
IX	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2		766.658	430.000	250.000	1.718	150.000	88.000	-100.000	518.000	150.000		
a	Dự án chuyển tiếp	1		659.358	340.000	160.000		80.000	88.000	-80.000	428.000	80.000		
a.1.	Điều chỉnh giảm	1		659.358	340.000	160.000		80.000	88.000	-80.000	428.000	80.000		
1	Khu liên cơ quan Văn Hồ	1	1547/QĐ-UBND 01/4/2019; 584/QĐ-UBND 29/01/2021; 4178/QĐ-UBND 01/11/2022	659.358	340.000	160.000		80.000	88.000	-80.000	428.000	80.000	Dự án phải điều chỉnh công năng dẫn tới phải điều chỉnh thiết kế BVTC.	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
a.2.	Điều chỉnh tăng													
b	Dự án khởi công mới năm 2023	1		107.300	90.000	90.000	1.718	70.000		-20.000	90.000	70.000		
b.1.	Điều chỉnh giảm	1		107.300	90.000	90.000	1.718	70.000		-20.000	90.000	70.000		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố và Cải tạo sửa chữa Hội trường tầng 3 Trụ sở HĐND Thành phố và UBND Thành phố	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4721/QĐ-UBND 25/11/2022	107.300	90.000	90.000	1.718	70.000		-20.000	90.000	70.000	Dự án đang triển khai lập hồ sơ thiết kế BVTC- DT. Dự kiến triển khai thi công tháng 7/2023. Không giải ngân hết kế hoạch vốn được giao	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
b.2.	Điều chỉnh tăng													
X	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	5		1.095.449	792.000	85.500	47.392	95.000	120.000	9.500	912.000	95.000		
a	Dự án chuyển tiếp	3		233.156	109.000	38.500	392	15.000		-23.500	109.000	15.000		
b	Dự án khởi công mới năm 2023	2		862.293	683.000	47.000	47.000	80.000	120.000	33.000	803.000	80.000		
X.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	4		1.038.943	757.000	72.000	47.392	85.000	120.000	13.000	877.000	85.000		
a	Dự án chuyển tiếp	2		176.650	74.000	25.000	392	5.000		-20.000	74.000	5.000		
a.1.	Điều chỉnh giảm	2		176.650	74.000	25.000	392	5.000		-20.000	74.000	5.000		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây	1	2105/QĐ-UBND 5/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019; 459/QĐ-UBND 28/01/2022	56.740	37.000	15.000	392	2.000		-13.000	37.000	2.000	Vương GPMB	UBND thị xã Sơn Tây
2	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021	119.910	37.000	10.000		3.000		-7.000	37.000	3.000	Dự án vương GPMB, còn một số hộ đang phải triển khai thủ tục cưỡng chế	UBND huyện Chương Mỹ
a.2.	Điều chỉnh tăng													

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
b	Dự án khởi công mới năm 2023	2		862.293	683.000	47.000	47.000	80.000	120.000	33.000	803.000	80.000		
b.1	Điều chỉnh giảm													
b.2	Điều chỉnh tăng	2		862.293	683.000	47.000	47.000	80.000	120.000	33.000	803.000	80.000		
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Chấm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400	560.000			10.000	120.000	10.000	680.000	10.000	Đề triển khai lựa chọn tư vấn thiết kế BVTC-dự toán, TV lựa chọn nhà thầu, trích chi Ban QLDA...	UBND huyện Chương Mỹ
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm Ninh Liệt, thôn 9, xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn trong phạm vi bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn	1	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 5027/QĐ-UBND 16/12/2022	144.893	123.000	47.000	47.000	70.000		23.000	123.000	70.000	Dự án đã được bố trí 47 tỷ giải ngân linh hoạt GPMB tại Thông báo số 109/TB-KH&ĐT ngày 30/01/2023 và đã giải ngân 100%, bổ sung KHV để thực hiện TKBVTC và thi công xây dựng	UBND huyện Sóc Sơn
X.2	Lĩnh vực tòa án	1		56.506	35.000	13.500		10.000		-3.500	35.000	10.000		
a	Dự án chuyển tiếp	1		56.506	35.000	13.500		10.000		-3.500	35.000	10.000		
a.1.	Điều chỉnh giảm	1		56.506	35.000	13.500		10.000		-3.500	35.000	10.000		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022; 1940/QĐ-UBND 03/4/2023	56.506	35.000	13.500		10.000		-3.500	35.000	10.000	UBND quận Hà Đông chưa hoàn thành quyết toán dự án Khu trung tâm hành chính Quận Hà Đông, do vậy chưa thanh toán được chi phí GPMB.	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
B	DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT	4		2.485.451	930.000	238.000	5.454	133.000		-105.000	930.000	133.000		
a	Dự án chuyển tiếp	4		2.485.451	930.000	238.000	5.454	133.000		-105.000	930.000	133.000		
a.1.	Điều chỉnh giảm	4		2.485.451	930.000	238.000	5.454	133.000		-105.000	930.000	133.000		
a.2.	Điều chỉnh tăng													
I	Lĩnh vực giao thông	4		2.485.451	930.000	238.000	5.454	133.000		-105.000	930.000	133.000		
a	Dự án chuyển tiếp	4		2.485.451	930.000	238.000	5.454	133.000		-105.000	930.000	133.000		
a.1.	Điều chỉnh giảm	4		2.485.451	930.000	238.000	5.454	133.000		-105.000	930.000	133.000		
1	Xây dựng đường ôtô tá Đường đoạn từ cầu Đường đến cầu Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023	511.247	270.000	50.000		20.000		-30.000	270.000	20.000	Vướng mắc GPMB liên quan đến giá đất tái định cư	UBND huyện Gia Lâm
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đường đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/02/2023	348.477	240.000	120.000	4.146	95.000		-25.000	240.000	95.000	Vướng mắc GPMB, các hộ dân không đồng thuận	UBND huyện Gia Lâm

TT	Danh mục dự án	Số ĐA	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch trung hạn đã phê duyệt tại NQ số 37/NQ- HĐND ngày 10/12/2022	Kết quả thực hiện KHV năm 2023			Đề xuất điều chỉnh KH đầu tr công trung hạn 5 năm 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KH đầu tư công năm 2023	Kế hoạch ĐTC trung hạn sau điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 sau điều chỉnh	Lý do đề xuất điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân đến 15/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ- UBND 21/01/2022; 189/QĐ-UBND 09/01/2023	287.737	220.000	20.000		10.000		-10.000	220.000	10.000	Vướng mắc liên quan đến chỉ giới đường đỏ tuyến đường và hoàn trả đất quốc phòng	UBND huyện Gia Lâm
4	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ- UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ- UBND 17/5/2022	1.337.990	200.000	48.000	1.308	8.000		-40.000	200.000	8.000	Vướng mắc liên quan GPMB.	UBND quận Cầu Giấy

**PHỤ LỤC 06: ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 192/BC-UBND ngày 16/6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2023	KHV năm 2023		KH 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	HT năm 2023	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT		KHV giao	Điều chỉnh tăng (giảm)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	15	13				2.002.032	216.383	644.700	400.000	1.044.700		14	
I	Lĩnh vực giao thông	11	2				1.240.993	109.274	388.700	224.000	612.700		5	
a	Dự án chuyển tiếp	11	2				1.240.993	109.274	388.700	224.000	612.700		5	
1	Đường trục giao thông xã Hồng Dương đi đường tỉnh lộ 429	1		Xã Hồng Dương	2022-2023	5141/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	117.415	21.274	70.000	(40.000)	30.000	UBND huyện Thanh Oai		Do vướng mắc GPMB đề nghị giảm vốn
2	Đường liên xã Chương Dương - Lê Lợi (đoạn từ đê sông hồng - trường THCS đến kênh Vân Từ), huyện Thường Tín	1		Chương Dương - Lê Lợi	2023-2024	5609/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	68.496		20.000	15.000	35.000	UBND huyện Thường Tín		
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn	1		xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn, xã Quảng Bị	2022-2024	1856/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	154.000	20.000	45.000	(25.000)	20.000	UBND huyện chương Mỹ		do vướng mắc về GPMB đề nghị giảm vốn
4	Đường giao thông liên xã Kim Đường - Trầm Lộng (từ đường Minh Đức - Ngâm thôn Cung Thuê đi Kien Vũ Trầm Lộng), huyện Ứng Hòa	1		Kim Đường - Trầm Lộng	2023-2024	201/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	98.000		35.000	25.000	60.000	UBND huyện Ứng Hòa		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2023	KHV năm 2023		KH 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	HT năm 2023	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT		KHV giao	Điều chỉnh tăng (giảm)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường, kết hợp củng cố kênh mương đoạn từ kênh I2-14 đến kênh A2-12, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội	1		Đông Lỗ - Kim Đường	2022-2023	899/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	162.815		50.000	86.000	136.000	UBND huyện Ứng Hòa		
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường Vân Nội - Kim Chung đến đường Hoàng Sa		1	xã Kim Chung, Kim Nỗ	2022-2023	4560/QĐ-UBND ngày 08/6/2021; 10942/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	81.493	23.000	15.000	15.000	30.000	UBND huyện Đông Anh	1	
7	Xây dựng, nâng cấp đường ĐH07 đoạn từ TL419 đi đường ĐH05	1		Đại Đồng, Cẩm Yên, Lại Thượng	2022-2023	6434/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	159.373	30.000	25.000	20.000	45.000	UBND huyện Thạch Thất		
8	Nâng cấp đường giao thông trục chính xã Hát Môn	1		Xã Hát Môn	2022-2023	4323/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	71.017		22.000	25.000	47.000	UBND huyện Phúc Thọ		
9	Đường trục giao thông nội đồng xã Đại Thắng		1	Xã Đại Thắng	2022-2023	3395/QĐ-UBND ngày 03/8/2022; 3961/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	50.076	15.000	26.000	4.000	30.000	UBND huyện Phú Xuyên	1	
10	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xã Hoàng Long, Tri Trung, Phượng Dực	1		Hoàng Long, Tri Trung, Phượng Dực	2022-2023	2325/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	48.385		20.500	22.000	42.500	UBND huyện Phú Xuyên	1	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2023	KHV năm 2023		KH 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	HT năm 2023	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		B	C			Số, ngày QĐ	TMDT		KHV giao	Điều chỉnh tăng (giảm)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Trục kết nối giao thông Văn Hoàng - Tân Dân -đường Thao Chính Tân Dân	1		Xã Tân Dân	2023-2024	1182/QĐ-UBND ngày 11/3/2022; 5524/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	145.000		20.200	40.000	60.200	UBND huyện Phú Xuyên		
12	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục chính trên địa bàn xã Hương Sơn	1		Xã Hương Sơn	2022-2023	3254/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.953		25.000	15.000	40.000	UBND huyện Mỹ Đức	1	
13	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các tuyến trục chính trên địa bàn xã Hồng Sơn và xã Phùng Xá	1		Xã Hồng Sơn, xã Phùng Xá	2022-2023	3253/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	41.970		15.000	22.000	37.000	UBND huyện Mỹ Đức	1	
										-	-			
II	Lĩnh vực đề điều, kênh mương thủy lợi	1	8				410.546	77.109	173.200	70.000	243.200		5	
a	Dự án chuyển tiếp	1	8				410.546	77.109	173.200	70.000	243.200		5	
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Tân Hồng		1	xã Tân Hồng	2022-2023	7728/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	75.268	25.000	30.000	12.500	42.500	UBND huyện Ba Vì	1	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Sơn Đà		1	xã Sơn Đà	2022-2023	7720/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	56.379	18.000	30.000	2.500	32.500	UBND huyện Ba Vì	1	
3	Xây dựng mới trạm bơm tiêu Lương Xá và cải tạo hệ thống kênh tiêu thuộc xã Lam Điền		1	Xã Lam Điền	2022-2023	6678/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	37.925	8.853	18.000	(3.000)	15.000	UBND huyện Chương Mỹ		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2023	KHV năm 2023		KH 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	HT năm 2023	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		B	C			Số, ngày QĐ	TMDT		KHV giao	Điều chỉnh tăng (giảm)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Sài và hệ thống kênh xã Quảng Bị		1	Xã Quảng Bị	2022-2023	6677/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	43.903	8.256	25.200	(15.000)	10.200	UBND huyện Chương Mỹ		Do điều chỉnh thiết kế phù hợp với hiện trạng công trình nên giảm nhu cầu vốn
5	Kiên cố hóa Kênh đường cái đến bờ cõi thôn Ngọc Trục		1	xã Đông Lỗ	2022-2023	Số 901/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	12.300	4.000	7.500	6.000	13.500	UBND huyện Ứng Hòa		
6	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng xã Dị Nậu		1	Dị Nậu	2023-2024	7375/QĐ-UBND ngày 15/10/2022	24.000		12.000	9.500	21.500	UBND huyện Thạch Thất	1	
7	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng xã Hương Ngải		1	Hương Ngải	2023-2024	41/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	24.500		13.000	9.000	22.000	UBND huyện Thạch Thất	1	
8	Cứng hóa kênh mương kết hợp nâng cấp đường giao thông xã Chuyên Mỹ	1		Chuyên Mỹ	2022-2023	5528/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	99.654		20.500	46.000	66.500	UBND huyện Phú Xuyên		
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Phù Linh, Tiên Dược, Đức Hòa		1	Xã Phù Linh, Tiên Dược, Đức Hòa	2022-2024	5337/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7235/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	36.617	13.000	17.000	2.500	19.500	UBND huyện Sóc Sơn	1	
										-	-			

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2023	KHV năm 2023		KH 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	HT năm 2023	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		B	C			Số, ngày QĐ	TMDT		KHV giao	Điều chỉnh tăng (giảm)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III	Lĩnh vực Giáo dục	2	1				199.620	19.000	34.000	64.000	98.000		2	
a	Dự án chuyển tiếp	2	1				199.620	19.000	34.000	64.000	98.000		2	
1	Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Thường Tín ở vị trí mới	1		Xã Văn Phú	2023-2024	4577/QĐ-UBND ngày 13/11/2022	136.127		20.000	40.000	60.000	UBND huyện Thường Tín		
2	Xây mới phòng học, bộ môn, khu giáo dục thể chất, phụ trợ trường tiểu học Dị Nậu	1		Dị Nậu	2022-2023	6427/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.493	13.000	7.000	21.000	28.000	UBND huyện Thạch Thất	1	
3	Cải tạo trường mầm non Phù Lỗ		1	Xã Phù Lỗ	2022-2023	5338/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7273/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	18.000	6.000	7.000	3.000	10.000	UBND huyện Sóc Sơn	1	
										-	-			
IV	Lĩnh vực văn hóa - di tích		2				52.603	11.000	17.000	7.000	24.000		2	
a	Dự án chuyển tiếp		2				52.603	11.000	17.000	7.000	24.000		2	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2023	KHV năm 2023		KH 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	HT năm 2023	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		B	C			Số, ngày QĐ	TMDT		KHV giao	Điều chỉnh tăng (giảm)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Trung tâm thể thao xã Yên Sở (hạng mục: nhà thi đấu, sân vận động và các HMPT)		1	Yên Sở	2021-2023	5465/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	34.830	6.000	5.000	9.000	14.000	UBND huyện Hoài Đức	1	Ngân sách Thành phố hỗ trợ 20 tỷ đồng
2	Xây dựng trung tâm văn hoá xã Dị Nậu		1	Dị Nậu	2022-2023	6426/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	17.773	5.000	12.000	(2.000)	10.000	UBND huyện Thạch Thất	1	Do điều chỉnh thiết kế nên giảm vốn
V	Lĩnh vực môi trường	1					98.270		31.800	35.000	66.800			
a	Dự án chuyển tiếp	1					98.270		31.800	35.000	66.800			
1	Cải tạo phục vụ môi trường ao Hội, ao dốc Ngõ Treo, đầm trước Chùa, đầm Chùa dưới, ao dốc Văn Chi xã Hát Môn	1		Xã Hát Môn	2023-2024	4766/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	98.270		31.800	35.000	66.800	UBND huyện Phúc Thọ		
										-	-			

Phụ lục 7

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN CẤP HUYỆN NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(kèm theo Báo cáo số 192 /BC-UBND ngày 16 /6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KH năm 2022 (31/01/2023)	Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao		Ước thực hiện giải ngân cả năm 2023	Điều chỉnh Kế hoạch 2023 (tăng/giảm)	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	DAHT 2023	Chủ đầu tư	Lý do điều chỉnh
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch	Ước giải ngân đến 31/5/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	15
	TỔNG CỘNG				314.644	99.900	10.338	-	-	50.000	76.030	76.030	1	-	
I	Lĩnh vực giao thông	-			67.462	-	-	-	-	-	17.800	17.800	-		
*	Dự án điều chỉnh giảm														
*	Dự án điều chỉnh tăng				67.462						17.800	17.800	-		
1	Xử lý sự cố sạt lở mái taluy tuyến đường từ TL 415 đi Đền Trung	xã Ba Vi	2022-2025	9688/QĐ-UBND ngày 06/11/2022	42.862						11.100	11.100		UBND huyện Ba Vi	Bổ trí khoảng 30% vốn dự kiến hỗ trợ trên cơ sở đề xuất của UBND huyện Ba Vi, dự án đang đề xuất cập nhật KHĐTC trung hạn
2	Cải tạo, làm mới mặt đường giao thông nông thôn và hệ thống tiêu thoát nước xã Ba Trại	Xã Ba Trại	2022-2024	1895/QĐ-UBND ngày 5/5/2023	24.600						6.700	6.700		UBND huyện Ba Vi	Bổ trí khoảng 30% vốn dự kiến hỗ trợ trên cơ sở đề xuất của UBND huyện Ba Vi, dự án đang đề xuất cập nhật KHĐTC trung hạn
II	Lĩnh vực thủy lợi				20.904						5.500	5.500	-		
*	Dự án điều chỉnh giảm														
*	Dự án điều chỉnh tăng				20.904						5.500	5.500	-		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba vành- Suối Mơ (Đoạn từ xã yên Bái đi Suối Mơ)	Xã yên Bái	2022-2024	7586/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	20.904						5.500	5.500		UBND huyện Ba Vi	Bổ trí khoảng 30% vốn dự kiến hỗ trợ trên cơ sở đề xuất của UBND huyện Ba Vi, dự án đang đề xuất cập nhật KHĐTC trung hạn
III	Lĩnh vực giáo dục				222.988	99.900	10.338	-	-	50.000	50.000	50.000	-		
*	Dự án điều chỉnh giảm														
*	Dự án điều chỉnh tăng				222.988	99.900	10.338	-	-	50.000	50.000	50.000	-	-	
1	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng)	Xã Yên Bình	2021-2024	5678/QĐ-UBND ngày 12/11/2020; 7165/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	37.500	26.900	10.338	-		5.000	5.000	5.000		UBND huyện Thạch Thất	Đang thi công cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, 2 tầng 4 phòng khối lượng 15%. Dự kiến đến 31/12/2023 công xong phần cải tạo, san nền, kê đá, phần thô nhà lớp học 3 tầng khối lượng 45% (Tương ứng 15 tỷ đồng)

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KH năm 2022 (31/01/2023)	Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao		Ước thực hiện giải ngân cả năm 2023	Điều chỉnh Kế hoạch 2023 (tăng/ giảm)	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	DAHT 2023	Chủ đầu tư	Lý do điều chỉnh
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch	Ước giải ngân đến 31/5/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	15
2	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình	Huyện Thạch Thất	2022-2024	2008/QĐ-UBND ngày 17/4/2023	87.488	23.000				21.000	21.000	21.000		UBND huyện Thạch Thất	Đã đang trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, dự kiến hết tháng 8 hoàn thành phê duyệt TKBVTC-DT
3	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Yên Trung, yên Bình A, Yên Bình B, Tiến Xuân B	Huyện Thạch Thất	2022-2024	7516/QĐ-UBND ngày 16/10/2022	98.000	50.000				24.000	24.000	24.000		UBND huyện Thạch Thất	Đã đang trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, dự kiến hết tháng 6 hoàn thành phê duyệt TKBVTC-DT
IV	Lĩnh vực khác				3.290						2.730	2.730	1		
*	Dự án điều chỉnh giảm														
*	Dự án điều chỉnh tăng				3.290						2.730	2.730	1		
1	Xây dựng nhà tạm lánh địa chỉ tin cậy tại cộng đồng thực hiện tư vấn	7 xã miền núi huyện Ba Vì	2022-2024	2118/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	3.290						2.730	2.730	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ trí khoảng 30% vốn dự kiến hỗ trợ trên cơ sở đề xuất của UBND huyện Ba Vì, dự án đang đề xuất cập nhật KHBTC trung hạn

Phụ lục 8.1

**ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2023 HỖ TRỢ TRƯỜNG THPT THEO PHÂN CẤP
TẠI NGHỊ QUYẾT 21/2022/NQ-HĐND**

(kèm theo Báo cáo số **192** /BC-UBND ngày **16**/6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KH năm 2022 (31/01/2023)	Kế hoạch vốn 2023 đã giao		Ước thực hiện giải ngân cả năm 2023	Điều chỉnh Kế hoạch 2023 (tăng/ giảm)	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	DAHT 2023	Chủ đầu tư	Lý do điều chỉnh
			Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch	Ước giải ngân đến 31/5/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG			462.286	395.200	80.000	-	-	-	115.000	115.000	2	-	
I	Lĩnh vực giáo dục			462.286	395.200	80.000	-	-	-	115.000	115.000	2		
*	Dự án điều chỉnh giảm													
*	Dự án điều chỉnh tăng			462.286	395.200	80.000	-	-	-	115.000	115.000	2		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Tự Lập	2022-2023	592/QĐ-UBND 14/2/2022	46.000	40.000	10.000				30.000	30.000	1	UBND huyện Mê Linh	C/trình chuyển tiếp 2022, hoàn thành 2023 (dự phòng 04 tỷ)
2	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân	2019-2022	6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021	111.970	75.000	70.000				5.000	5.000	1	UBND huyện Đan Phượng	C/trình hoàn thành, bố trí thanh toán phần còn thiếu (Huyện đề nghị tại VB số 35/UBND-TCKH ngày 21/2/2023)
3	Xây dựng mở rộng trường THPT Ba Vì	2023-2025	9904/QĐ-UBND 15/11/2022	124.233	114.200					30.000	30.000		UBND huyện Ba Vì	CBĐT+ đấu thầu tạm ứng 30% (dự phòng = 10,6 tỷ)
4	Xây dựng mở rộng trường THPT Minh Quang	2023-2025	9905/QĐ-UBND 15/11/2022	105.083	96.000					30.000	30.000		UBND huyện Ba Vì	CBĐT+ đấu thầu tạm ứng 30% (dự phòng = 5 tỷ)
5	Cải tạo nâng cấp trường THPT Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa	2023-2025	1751/QĐ-UBND 07/4/2023	75.000	70.000					20.000	20.000		UBND huyện Ứng Hòa	CBĐT+ đấu thầu tạm ứng 30% (dự phòng = 5,6 tỷ)

Phụ lục 8.2
BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2023;
CẬP NHẬT KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ GB 2021-2025 (Nghị quyết 37/NQ-HĐND)	NSTP đã hỗ trợ 2021- đầu năm 2023	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH2023 đã giao		Điều chỉnh KH vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày/tháng	TMBT	Giá trị XL + TB				KH	Giải ngân đến 15/6/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	185			8.550.290	6.395.796	5.480.050	2.558.150	1.707.486	1.082.520	491.648	1.000.000	2.082.520	5.628.700	46		
	<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>22</i>			<i>1.187.604</i>	<i>840.073</i>	<i>783.300</i>	<i>725.000</i>	<i>152.117</i>	<i>365.000</i>	<i>50.317</i>	<i>-177.950</i>	<i>187.050</i>	<i>705.550</i>			
	<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>163</i>			<i>7.362.686</i>	<i>5.555.723</i>	<i>4.696.750</i>	<i>2.170.250</i>	<i>1.555.369</i>	<i>717.520</i>	<i>441.331</i>	<i>1.177.950</i>	<i>1.895.470</i>	<i>4.923.150</i>	<i>46</i>		
	- Dự án chuyển tiếp	95			5.277.716	3.932.866	3.599.450	2.170.250	1.555.019	717.520	441.331	831.750	1.549.270	3.664.450	40		
	- Dự án mới	68			2.084.970	1.622.857	1.097.300		350			346.200	346.200	1.258.700	6		
A	Kế hoạch 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích	161			6.356.693	4.980.875	4.071.150	1.588.050	1.060.247	899.420	404.391	820.700	1.720.120	4.219.800	43		
I	Xây dựng trường học đạt chuẩn	77			4.582.270	3.516.540	2.846.650	1.540.500	808.897	589.200	330.214	514.700	1.103.900	3.050.650	27		
I.1	<i>Điều chỉnh giảm</i>	4			275.995	202.980	171.500	155.000		87.000	2.212	-70.000	17.000	161.500			
1	Trường THCS Yên Bái A	1	2022-2024	9754/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	26.566	26.500	10.000		10.000		-10.000		26.500		UBND huyện Ba Vì	Do vướng mắc về quy hoạch, không mở rộng được đất để mở rộng trường. Đề nghị tạm dừng KH vốn năm 2023
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai	1	2022-2024	1382/QĐ-UBND 12/3/2020; 15269/QĐ-UBND 06/12/2021	62.695	51.118	20.000	20.000		12.000		-10.000	2.000	10.000		UBND huyện Đông Anh	giảm quy mô dự án
3	Trường mầm non Bình Minh I (điểm trung tâm)	1	2022-2023	6100/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	53.300	41.081	41.000	41.000		21.000		-10.000	11.000	41.000		UBND huyện Thanh Oai	Giảm theo tiến độ GPMB và thi công
4	Trường tiểu học Bình Minh A	1	2022-2023	6103/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	130.000	84.215	84.000	84.000		44.000	2.212	-40.000	4.000	84.000		UBND huyện Thanh Oai	Giảm theo tiến độ GPMB và thi công
I.2	<i>Dự án điều chỉnh tăng</i>	73			4.306.275	3.313.560	2.675.150	1.385.500	808.897	502.200	328.002	584.700	1.086.900	2.889.150	27		
a	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	54			2.894.861	2.243.329	1.991.350	1.385.500	808.897	502.200	328.002	476.400	978.600	2.071.250	27		
1	Trường Mầm non Vật Lại	1	2021-2024	8057/QĐ-UBND 13/11/2021	35.000	26.957	26.900	19.900	11.900	8.000	8.000	7.000	15.000	26.900	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
2	Trường mầm non Thuận Mỹ	1	2022-2023	8058/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	23.291	12.000	12.000	12.000			8.300	8.300	20.300	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
3	Trường mầm non Cẩm Lĩnh A	1	2022-2023	8059/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	25.729	25.700	12.000	12.000			13.700	13.700	25.700	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
4	Trường mầm non Thái Hòa	1	2022-2023	8074/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	17.749	17.700	8.000		8.000	7.231	9.700	17.700	17.700	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
5	Trường mầm non Chu Minh	1	2022-2024	1365/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	27.959	27.950	20.000	10.000	10.000	10.000	7.950	17.950	27.950	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
6	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	1	2022-2024	1267/QĐ-UBND 15/3/2022	54.500	47.005	47.000	22.000	10.000	12.000	3.913	7.000	19.000	47.000		UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
7	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm Yên Kỳ, Phú Mỹ)	1	2022-2024	1328/QĐ-UBND 21/3/2022	55.000	43.516	43.500	30.000	20.000	10.000	8.602	13.500	23.500	43.500	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
8	Trường mầm non Thụy An (Giai đoạn 2)	1	2023-2025	9756/QĐ-UBND 10/11/2022	22.000	18.698	18.700	7.000		7.000	820	5.000	12.000	18.700		UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ GD 2021-2025 (Nghị quyết 37/NQ-HĐND)	NSTP đã hỗ trợ 2021- đầu năm 2023	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH2023 đã giao		Điều chỉnh KH vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB				KH	Giải ngân đến 15/6/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
9	Trường MN 1-6 (giai đoạn 2)	1	2023-2025	9751/QĐ-UBND 10/11/2022	31.000	26.133	26.100	7.000		7.000		8.000	15.000	26.100		UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
10	Trường Mầm non Tòng Bạt	1	2023-2025	9698/QĐ-UBND 08/11/2022	32.000	27.187	27.000	7.000		7.000		8.000	15.000	27.000		UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
11	Trường tiểu học Tây Đằng B	1	2021-2023	8075/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	41.000	32.536	15.000	15.000	15.000			8.300	8.300	23.300	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
12	Trường Tiểu học Thụy An	1	2022-2024	8081/QĐ-UBND 13/11/2021	33.000	28.455	28.000	20.000	12.000	8.000	7.369	8.000	16.000	28.000	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
13	Trường Tiểu học Chu Minh	1	2023-2024	9757/QĐ-UBND 10/11/2022	32.000	25.805	25.800	8.000		8.000		5.800	13.800	25.800		UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
14	Trường Tiểu học Minh Châu	1	2022-2024	1327/QĐ-UBND 21/3/2022	29.000	25.181	25.100	18.000	8.000	10.000	7.617	7.100	17.100	25.100	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
15	Trường Tiểu học TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	1	2022-2025	9750/QĐ-UBND 10/11/2022	31.000	26.133	26.100	10.000		10.000		3.000	13.000	26.100		UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
16	Trường THCS Tây Đằng (Giai đoạn 2)	1	2022-2023	8079/QĐ-UBND 13/11/2021	44.900	33.817	33.800	26.000	15.849	10.000	4.281	7.800	17.800	33.800		UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
17	Xây dựng, cải tạo Trường THCS Ba Trại	1	2022-2024	1330/QĐ-UBND 21/3/2022	39.000	34.499	34.500	25.000	15.000	10.000	8.930	9.500	19.500	34.500	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
18	Trường THCS Tân Hồng	1	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	50.000	37.205	37.200	27.000	15.000	12.000	10.993	10.200	22.200	37.200	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
19	Trường mầm non xã Phú Nghĩa - Khu B	1	2022-2024	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37.161	28.762	28.700	21.000	11.000	10.000	9.670	5.000	15.000	28.700		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
20	Trường tiểu học Thượng Vực	1	2022-2024	6047/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	52.320	42.434	42.400	27.000	13.000	14.000	9.988	6.000	20.000	42.400		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
21	Trường tiểu học Eam Điện	1	2021-2023	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41.018	33.227	26.900	22.000	12.000	10.000	3.578	4.900	14.900	26.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
22	Trường THCS Hữu Văn	1	2022-2024	6048/QĐ-UBND 29/10/2021	63.392	54.311	54.000	32.000	18.000	14.000	12.264	10.000	24.000	54.000		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
23	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Hồng	1	2021-2022	8062/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	50.024	39.264	15.000	15.000	15.000			10.000	10.000	25.000		UBND huyện Đông Anh	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
24	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	1	2021-2022	11188/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	111.232	87.168	70.000	49.700	25.000	24.700	71	20.300	45.000	70.000		UBND huyện Đông Anh	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
25	Mở rộng, xây mới nhà lớp học và các HMPT trường mầm non Đắc Sở	1	2021-2023	5788/QĐ-UBND 29/10/2021	36.643	28.448	26.000	23.000	19.615			3.000	3.000	26.000		UBND huyện Hoài Đức	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
26	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tiên Yên	1	2.023	5736/QĐ-UBND 26/10/2021	68.161	59.295	29.800	29.800				9.000	9.000	38.800		UBND huyện Hoài Đức	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ GD 2021-2025 (Nghị quyết 37/NQ-HĐND)	NSTP đã hỗ trợ 2021- đầu năm 2023	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH2023 đã giao		Điều chỉnh KH vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB				KH	Giải ngân đến 15/6/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
27	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trung Vương, huyện Mê Linh	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3258/QĐ-UBND 08/8/2022	89.802	77.483	60.000	40.000	20.000	20.000	19.930	10.000	30.000	60.000		UBND huyện Mê Linh	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
28	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3261/QĐ-UBND 08/8/2022	77.055	62.962	51.900	40.000	18.000	22.000	10.810	5.000	27.000	51.900		UBND huyện Mê Linh	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
29	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3257/QĐ-UBND 08/8/2022	34.400	28.133	27.800	18.000	8.000	10.000	3.890	5.000	15.000	27.800		UBND huyện Mê Linh	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
30	Trường mầm non Nam Tiến A	1	2021-2024	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303	55.462	55.400	45.000	25.000	20.000	20.000	5.400	25.400	55.400		UBND huyện Phú Xuyên	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
31	Trường THCS Phú Yên	1	2021-2024	5890/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	55.174	40.566	40.500	35.000	20.000	15.000	15.000	5.500	20.500	40.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
32	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học xã Tam Hiệp	1	2023-2025	4326/QĐ-UBND 16/11/2022	40.650	33.406	33.000	12.000		12.000		3.000	15.000	33.000		UBND huyện Phúc Thọ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
33	Trường THCS Liên Hiệp	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84.390	64.711	64.000	40.000	36.574			10.000	10.000	64.000		UBND huyện Phúc Thọ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
34	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Phú Cường B	1	2021-2023	Quyết định 4828/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	22.012	17.997	15.000	15.000	15.000			2.600	2.600	17.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
35	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Sơn	1	2021-2022	Quyết định 3681/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	28.465	25.619	20.000	20.000	13.000	7.000	7.000	4.400	11.400	24.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
36	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trung Giã A	1	2021-	Quyết định 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	40.297	31.185	31.100	31.100	23.627			3.300	3.300	34.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
37	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hồng Kỳ khu A	1	2021-2022	4813/QĐ-UBND 04/11/2021; 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	40.396	35.548	28.200	28.200	20.000	8.200	8.200	4.500	12.700	32.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
38	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Hưng	1	2021-2022	Quyết định 4825/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	34.463	30.312	25.000	25.000	20.000	5.000	4.593	4.800	9.800	29.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
39	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Phú	1	2021-2022	QĐ số 4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	28.200	21.051	18.300	18.300	15.000	3.300	2.042	7.700	11.000	26.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
40	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Bắc Sơn A	1	2021-2023	NQ số 54/NQ-HĐND ngày 28/4/2021; 4901/QĐ-UBND 09/11/2021	38.981	32.834	20.000	20.000	20.000			12.500	12.500	32.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
41	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1	2022-2024	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/02/2021	77.406	56.612	56.000	33.000	23.000	10.000	10.000	18.000	28.000	56.000		UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ GD 2021-2025 (Nghị quyết 37/NQ-HĐND)	NSTP đã hỗ trợ 2021-đầu năm 2023	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH2023 đã giao		Điều chỉnh KH vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB				KH	Giải ngân đến 15/6/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
42	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	1	2022-2024	3844/QĐ-UBND 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND 11/8/2022	83.145	55.030	54.000	35.000	25.000	10.000	7.633	15.000	25.000	54.000		UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
43	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	1	2022-2024	4301/QĐ-UBND 02/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/8/2021	73.018	50.285	50.000	28.000	20.000	8.000	5.434	18.000	26.000	50.000		UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
44	Xây mới 20 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ Trường Mầm non Phú Kim	1	2022-2024	4303/QĐ-UBND 02/11/2021	70.705	46.944	46.000	28.000	20.000	8.000	8.000	15.000	23.000	46.000		UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
45	Xây dựng mới trường Mầm non Lại Thượng	1	2023-2025	6878/QĐ-UBND 19/9/2022	85.000	56.304	56.300	30.500	16.500	14.000	14.000	25.800	39.800	56.300	1	UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
46	Xây dựng, cải tạo Trường mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	1	2022-2023	4240/QĐ-UBND 06/6/2022	40.000	32.505	31.000	31.000		6.000		4.500	10.500	35.500	1	UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
47	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	1	2022-2024	4312/QĐ-UBND 03/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/8/2021	73.389	50.556	49.500	34.000	20.000	14.000	10.971	10.000	24.000	49.500		UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
48	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	1	2022-2024	4313/QĐ-UBND 03/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/8/2021	66.133	42.775	42.000	29.000	15.000	14.000	12.500	10.000	24.000	42.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
49	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trúc	1	2022-2024	3745/QĐ-UBND 16/5/2022	79.704	54.404	53.000	32.000	20.000	12.000	12.000	10.000	22.000	53.000		UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
50	Trường THCS Hữu Bằng	1	2019-2023	3060/QĐ-UBND 30/8/2018; 6696/QĐ-UBND 29/12/2021	64.830	55.106	37.500	23.000	13.000	10.000		14.500	24.500	37.500	1	UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
51	Xây dựng trường THCS Ngọc Hồi	1	2022-2025	37/NQ-HĐND 20/12/2019; 123/QĐ-UBND 13/01/2022	159.237	119.146	70.000	55.000	35.000	20.000	17.554	15.000	35.000	70.000	1	UBND huyện Thanh Trì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
52	Trường Mầm non trung tâm xã Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2024	QĐ 3810/ST/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	72.408	47.493	47.000	42.000	30.000	12.000	12.000	5.000	17.000	47.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
53	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2024	QĐ 2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947	45.133	45.000	34.000	21.274	12.000	4.337	5.850	17.850	45.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
54	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	1	2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022	88.000	73.004	73.000	50.000	25.558	20.000	8.781	10.000	30.000	73.000		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
h	Dự án mới	19			1.411.414	1.070.231	683.800					108.300	108.300	817.900			
1	Trường mầm non Đông Phương Yên	1	2023-2025	2669/QĐ-UBND 19/5/2023	85.996	61.417	62.600					8.000	8.000	61.400		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
2	Trường mầm non Tốt Động, khu B	1	2023-2024	8082/QĐ-UBND 01/11/2022	5.836	4.523	4.800					4.500	4.500	4.500		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
3	Trường tiểu học Hồng Phong	1	2023-2025	1042/QĐ-UBND 28/02/2023	46.462	37.836	29.400					5.000	5.000	29.400		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
4	Trường mầm non Song Phượng	1	2024-2026	3455/QĐ-UBND 15/5/2023	114.750	85.304	45.000					5.000	5.000	45.000		UBND huyện Đan Phượng	Bổ trí vốn GPMH và thực hiện lựa chọn tư vấn TKBV-TC

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ GP 2021-2025 (Nghị quyết 37/NQ-HĐND)	NSTP đã hỗ trợ 2021 đầu năm 2023	Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH2023 đã giao		Điều chỉnh KH vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				KH	Giải ngân đến 15/6/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	Trường tiểu học Đan Phượng B	1	2023-2026	3407/QĐ-UBND 11/5/2023	132.787	98.142	65.000					7.000	7.000	65.000		UBND huyện Đan Phượng	Bổ trí vốn GPMB và thực hiện lựa chọn tư vấn TKBV-TC
6	Trường THCS Trung Châu	1	2023-2025	620/QĐ-UBND 17/01/2023	8.551	6.631	10.300					3.000	3.000	6.600		UBND huyện Đan Phượng	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
7	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	1	2023-2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023	134.330	98.429	55.000					5.800	5.800	55.000		UBND huyện Mê Linh	Đã giải quyết bức xúc về cơ sở vật chất
8	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bồng Mạc), xã Liên Mạc	1	2023-2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023	118.689	99.117	70.000					6.000	6.000	70.000		UBND huyện Mê Linh	Đã giải quyết bức xúc về cơ sở vật chất
9	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	1	2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023	163.358	118.434	80.000					5.000	5.000	80.000		UBND huyện Mê Linh	Dự án giải quyết bức xúc về trường học KCN Quang Minh
10	Xây dựng trường THCS Vạn Yên, xã Vạn Yên	1	2023-2024	3422/QĐ-UBND 30/5/2023	95.517	70.658	60.000					5.000	5.000	60.000		UBND huyện Mê Linh	Đã giải quyết bức xúc về cơ sở vật chất
11	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tráng Việt, xã Tráng Việt	1	2022-2025	3421/QĐ-UBND 30/5/2023	85.554	70.773	27.000					5.000	5.000	27.000		UBND huyện Mê Linh	Đã giải quyết bức xúc về cơ sở vật chất
12	Cải tạo, xây mới trường THCS thị trấn Phú Xuyên	1	2022-2024	1894/QĐ-UBND 31/5/2023	39.253	35.573	35.300					8.000	8.000	35.300		UBND huyện Phú Xuyên	Bổ trí vốn để khởi công công trình
13	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Đông Yên B, huyện Quốc Oai	1	2021-2023	4473/QĐ-UBND 10/6/2022	44.804	36.592	39.000					8.000	8.000	36.500		UBND huyện Quốc Oai	Đang TKBVTC-DT và thỏa thuận PCCC. Dự kiến khởi công tháng 8/2023
14	Xây dựng trường tiểu học Phú Cường khu B	1	2023-2025	9911/QĐ-UBND 12/12/2022	76.343	53.942						5.000	5.000	50.000		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để khởi công công trình
15	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Xuân A (giai đoạn 2)	1	2022-2024	2839/QĐ-UBND 12/5/2023	29.134	23.845						5.000	5.000	23.000		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để khởi công công trình
16	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Giang	1	2022-2025	3209/QĐ-UBND 31/5/2023	34.998	26.487	30.400					5.000	5.000	30.400		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để khởi công công trình
17	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Hưng	1	2022-2024	7562/QĐ-UBND 27/9/2022	23.945	19.971						5.000	5.000	20.000		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để khởi công công trình
18	Xây dựng phần hiệu 2 trường THCS Nguyễn Du	1	2022-2024	9912/QĐ-UBND 12/12/2022	86.898	63.742						5.000	5.000	60.000		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để khởi công công trình
19	Xây dựng trường THCS Hà Hồi, huyện Thường Tín	1	2023-2026	7800/QĐ-UBND 31/12/2022	84.209	58.815	70.000					8.000	8.000	58.800		UBND huyện Thường Tín	Bổ sung vốn để khởi công công trình
II	Hỗ trợ nâng cấp y tế cơ sở	19			222.666	178.121	141.500	47.550	15.350	32.550	7.309	55.750	88.300	132.000	5		
II.1	Điều chỉnh giảm	3			23.511	18.337	18.200	18.200		18.200		-12.200	6.000	8.700			
1	Trạm y tế phường Sơn Lộc	1		1008/QĐ-UBND 03/10/2022	6.174	4.915	4.800	4.800		4.800		-4.800				UBND thị xã Sơn Tây	Vướng sắp xếp xử lý nhà đất theo Nghị định 167/NĐ-CP
2	Xây dựng Trạm y tế phường Quang Trung	1	2023-2025	1149/QĐ-UBND 28/10/2022	5.901	4.744	4.700	4.700		4.700		-4.700				UBND thị xã Sơn Tây	Vướng sắp xếp xử lý nhà đất theo Nghị định 167/NĐ-CP, thuộc đối tượng dự kiến sáp nhập các phường
3	Trạm y tế xã Trung Châu miền B	1		6999/QĐ-UBND 04/11/2022	11.436	8.678	8.700	8.700		8.700		-2.700	6.000	8.700		UBND huyện Đan Phượng	Do GPMB và thanh lý tài sản mất nhiều thời gian

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ GD 2021-2025 (Nghị quyết 37/NQ-HĐND)	NSTP đã hỗ trợ 2021 đầu năm 2023	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH2023 đã giao		Điều chỉnh KH vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Cộng nhậ KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB				KH	Giải ngân đến 15/6/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
II.2	Dự án điều chỉnh tăng	16			199.155	159.784	123.300	29.350	15.350	14.350	7.309	67.950	82.300	123.300	5		
a	Dự án chuyển tiếp	2			64.000	51.223	49.800	29.350	15.000	14.350	7.309	20.450	34.800	49.800			
1	Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	1	2022-2025	1266/QĐ-UBND 15/3/2022	44.000	36.355	36.300	24.350	15.000	9.350	7.309	11.950	21.300	36.300		UBND huyện Ba Vì	
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Phòng Khám đa khoa khu vực Đồng Tân	1	2022-2024	1124/QĐ-UBND 14/10/2022	20.000	14.868	13.500	5.000		5.000		8.500	13.500	13.500		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
b	Dự án mới	14			135.155	108.561	73.500		350			47.500	47.500	73.500	5		
1	Xây dựng, cải tạo Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2024	8081/QĐ-UBND 01/11/2022	13.445	10.064	8.400					4.000	4.000	8.400		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn để khởi công công trình
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Diệu	1	2023-2024	8079/QĐ-UBND 01/11/2022	12.201	9.517	8.200					4.000	4.000	8.200		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn để khởi công công trình
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thụy Hương	1	2023-2024	8080/QĐ-UBND 01/11/2022	12.150	8.409	8.300					5.000	5.000	8.300		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn để khởi công công trình
4	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tiên Phong	1	2023-2025	3413/QĐ-UBND 30/5/2023	11.064	9.667	7.200		350			2.500	2.500	7.200		UBND huyện Mê Linh	Bổ trí vốn để khởi công công trình
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Mê Linh	1	2023-2025	3415/QĐ-UBND 30/5/2023	28.833	25.651	7.000					5.000	5.000	7.000		UBND huyện Mê Linh	Bổ trí vốn để khởi công công trình
6	Xây dựng Trạm y tế xã An Mỹ	1	2022-2024	914/QĐ-UBND 19/5/2023	3.300	2.836	2.800					2.800	2.800	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	Bổ trí vốn để khởi công công trình
7	Xây dựng Trạm y tế xã An Phú	1	2022-2024	912/QĐ-UBND 19/5/2023	3.300	2.817	2.800					2.800	2.800	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	Bổ trí vốn để khởi công công trình
8	Xây dựng Trạm y tế xã Đốc Tín	1	2022-2024	913/QĐ-UBND 19/5/2023	3.300	2.807	2.800					2.800	2.800	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	Bổ trí vốn để khởi công công trình
9	Xây dựng mới trạm y tế xã Cấn Kiệm	1	2023-2025	8425/QĐ-UBND 08/11/2022	14.683	9.091	8.000					3.000	3.000	8.000		UBND huyện Thạch Thất	Bổ trí vốn để khởi công công trình
10	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2022-2024	6687/QĐ-UBND 28/11/2022	8.891	7.472	5.200					5.200	5.200	5.200	1	UBND huyện Thanh Trì	Bổ trí vốn theo tiến độ để hoàn thành dự án
11	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì	1	2022-2024	6686/QĐ-UBND 28/11/2022	10.389	8.970	2.850					2.850	2.850	2.850	1	UBND huyện Thanh Trì	Bổ trí vốn theo tiến độ để hoàn thành dự án năm 2023
12	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thường Tín	1	2022-2024	1590/QĐ-UBND 20/4/2023	8.599	7.129	6.200					3.800	3.800	6.200		UBND huyện Thường Tín	Bổ trí vốn để khởi công công trình
13	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Trầm Lộng	1	2022-2024	1275/QĐ-UBND 09/11/2022	2.000	1.624	1.500					1.500	1.500	1.500		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn để khởi công dự án
14	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Vạn Thái	1	2022-2024	1274/QĐ-UBND 09/11/2022	3.000	2.507	2.250					2.250	2.250	2.250		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn để khởi công dự án
III	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử	65			1.551.757	1.286.213	1.083.000		236.000	277.670	66.868	250.250	527.920	1.037.150	11		
III.1	Điều chỉnh giảm	11			378.149	313.897	288.900	279.100	36.000	142.100	7.224	-54.250	87.850	230.650			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	1	2022-2025	1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	38.185	38.000	32.200		16.200	407	-10.000	6.200	28.000		UBND huyện Ba Vì	
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Linh (Kim Giải Tử), xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2442/QĐ-UBND 17/6/2022	26.930	21.715	18.000	18.000		8.000	3.080	-834	7.166	17.166		UBND huyện Mê Linh	Giám dự toán chi phí XL + TB
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bồng Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2025	3754/QĐ-UBND 31/8/2022	52.339	47.714	35.000	35.000	12.000	23.000		-10.330	12.670	24.670		UBND huyện Mê Linh	Giám dự toán chi phí XL + TB
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Báo Lâm, xã Tiên Thọ, huyện Mê Linh	1	2022-2025	3557/QĐ-UBND 31/8/2022; 3777/QĐ-UBND 06/9/2022	58.500	47.844	47.000	44.000	14.000	30.000	245	-9.666	20.334	34.334		UBND huyện Mê Linh	Giám dự toán chi phí XL + TB

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ GD 2021-2025 (Nghị quyết 37/NQ-HĐND)	NSTP đã hỗ trợ 2021-đầu năm 2023	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH2023 đã giao		Điều chỉnh KH vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB				KH	Giải ngân đến 15/6/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	Tu bổ, tôn tạo đình Diên Tảo, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3755/QĐ-UBND 31/8/2022	18.500	14.743	14.000	14.000		9.500	1.569	-4.037	5.463	9.963		UBND huyện Mê Linh	Giảm dự toán chi phí XL + TB
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Linh, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2443/QĐ-UBND 17/6/2022	23.400	17.720	16.000	16.000		8.000		-4.141	3.859	11.859		UBND huyện Mê Linh	Giảm dự toán chi phí XL + TB
7	Tu bổ, tôn tạo đình Đông Cao, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2441/QĐ-UBND 17/6/2022	27.280	22.542	20.000	20.000	10.000	10.000		-6.342	3.658	13.658		UBND huyện Mê Linh	Giảm dự toán chi phí XL + TB
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao (Bảo Quốc Tự) xã Hạ Bằng	1	2022-2024	4493/QĐ-UBND 01/11/2021	40.200	32.437	32.000	32.000		14.000		-2.000	12.000	30.000		UBND huyện Thạch Thất	Giảm dự toán
9	Tu bổ, tôn tạo đình Bách Kim xã Phú Kim	1	2022-2024	4496/QĐ-UBND 01/11/2021	35.000	30.000	28.000	27.000		10.000		-2.000	8.000	25.000		UBND huyện Thạch Thất	Giảm dự toán
10	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Lỗ xã Cẩm Yên	1	2022-2024	2681/QĐ-UBND 17/3/2022	28.000	22.587	22.500	22.500		7.500	1.923	-2.000	5.500	20.500		UBND huyện Thạch Thất	Giảm dự toán
11	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thủy Lai xã Phú Kim	1	2022-2024	2678/QĐ-UBND 13/3/2022	23.000	18.410	18.400	18.400		5.900		-2.900	3.000	15.500		UBND huyện Thạch Thất	Giảm dự toán
III.2	Dự án điều chỉnh tổng	54			1.173.608	972.316	794.100		200.000	135.570	59.644	304.500	440.070	806.500	11		
a	Dự án chuyển tiếp	19			635.207	528.251	454.100		200.000	135.570	59.644	114.100	249.670	439.200	10		
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Thịnh	1	2022-2025	1003/QĐ-UBND 03/10/2022	12.282	9.671	9.600	6.000		6.000	557	2.000	8.000	9.600		UBND thị xã Sơn Tây	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
2	Tu bổ, tôn tạo Đình Tiên túc	1	2022-2025	1012/QĐ-UBND 04/10/2022	13.632	10.691	10.000	5.570		5.570	3.615	3.000	8.570	10.000		UBND thị xã Sơn Tây	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung	1	2023-2025	1194/QĐ-UBND 04/11/2022	19.339	16.402	13.000	6.500		6.500	5.805	4.500	11.000	13.000		UBND thị xã Sơn Tây	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang	1	2020-2021	3185/QĐ-UBND 25/10/2019	44.998	38.248	38.000	15.000	35.000			3.000	3.000	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
5	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thái Bạt xã Tòng Bạt	1	2022-2024	7970/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	43.000	37.153	35.000	26.000	18.000	8.000	1.300	9.000	17.000	35.000	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
6	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Đông, thị trấn Tây Đằng	1	2022-2024	7972/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	32.437	32.000	24.000	16.000	8.000	6.268	6.000	14.000	32.000	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Liễu Châu, thị trấn Tây Đằng	1	2021-2024	7971/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	32.418	32.000	24.000	16.000	8.000	8.000	8.000	16.000	32.000	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
8	Tu bổ, tôn tạo đình, miếu thôn Kiêu Mộc	1	2022-2025	1305/QĐ-UBND 18/3/2022	45.000	38.442	38.000	24.000	16.000	8.000	6.721	14.000	22.000	38.000	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Châu	1	2022-2023	1304/QĐ-UBND 18/3/2022; 9140/QĐ-UBND 24/10/2022	42.000	36.057	36.000	24.000	16.000	8.000		12.000	20.000	36.000	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
10	Tu bổ, tôn tạo đình Ngọc Nhị xã Cẩm Lĩnh	1	2022-2024	1120/QĐ-UBND 07/3/2022	40.000	35.306	29.000	24.000	16.000	8.000	6.122	5.000	13.000	29.000	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận An, xã Thái Hòa	1	2022-2024	1160/QĐ-UBND 11/3/2022	40.000	32.813	32.500	26.000	16.000	10.000	4.758	6.500	16.500	32.500	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khánh Chúc Đồi	1	2022-2025	1139/QĐ-UBND 9/3/2022	25.000	21.147	16.000	16.000	16.000	6.000	3.915	5.100	11.100	21.100	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lý Nhân, xã Dục Tú	1	2022-2024	1860/QĐ-UBND 14/4/2020	41.619	31.876	30.000	25.000	15.000	10.000		5.000	15.000	30.000		UBND huyện Đông Anh	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
14	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	2022-2024	7324/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	92.337	73.971	40.000	30.000	20.000	10.000		10.000	20.000	40.000		UBND huyện Đông Anh	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoàng Trung, xã Hồng Dương	1	2023-2025	7280/QĐ-UBND 30/11/2023	16.000	13.676	12.500	6.000		6.000	4.833	6.500	12.500	12.500		UBND huyện Thanh Oai	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ GD 2021-2025 (Nghị quyết 37/NQ-HĐND)	NSTP đã hỗ trợ 2021-đầu năm 2023	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH2023 đã giao		Điều chỉnh KH vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				KH	Giải ngân đến 15/6/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Mật Hạ	1	2022-2023	5469/QĐ-UBND 27/9/2022	14.000	11.711	10.500	6.000		6.000	4.175	4.500	10.500	10.500		UBND huyện Thanh Oai	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Quan Nhân	1	2022-2023	7279/QĐ-UBND 30/11/2022	31.000	27.010	14.000	6.500		6.500	500	4.000	10.500	14.000		UBND huyện Thanh Oai	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
18	Tu bổ chùa Nga My Thượng	1	2022-2024	6702/QĐ-UBND 24/11/2022	22.000	18.291	18.000	10.000		10.000	500	3.000	13.000	18.000		UBND huyện Thanh Oai	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Sinh Liên, xã Bình Minh	1	2023-2024	6173/QĐ-UBND 27/10/2022	13.000	10.931	8.000	5.000		5.000	2.575	3.000	8.000	8.000	1	UBND huyện Thanh Oai	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
b	Dự án mới	35			538.401	444.065	340.000					190.400	190.400	367.300	1		
1	Tu bổ, tôn tạo đình Đồng Luân, xã Thượng Vực	1	2022-2024	8380/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.423	10.022	9.000					5.000	5.000	9.000		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
2	Tu bổ, tôn tạo Quán Ảnh, xã Phụng Châu	1	2022-2024	7488/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	6.746	5.385	5.000					5.000	5.000	5.000		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Đại Từ, xã Lam Điền	1	2022-2024	7375/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	11.152	8.975	8.000					5.000	5.000	8.000		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
4	Tu bổ, tôn tạo chùa Hương Tích, xã Phú Nghĩa	1	2022-2024	7376/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	9.065	7.279	6.500					6.500	6.500	6.500		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Voi Phục, xã Tân Hội	1	2023-2025	3405/QĐ-UBND 11/05/2023	15.487	13.413	12.000					4.000	4.000	12.000		UBND huyện Đan Phượng	Bổ trí vốn để thực hiện dự án
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Ngựa Hạ, xã Phương Đình	1	2023-2025	882/QĐ-UBND 09/02/2023	14.985	12.823	10.500					4.000	4.000	10.500		UBND huyện Đan Phượng	Bổ trí vốn để thực hiện dự án
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Cầu, xã An Thượng (giai đoạn 2)	1	2023-2025	1837/QĐ-UBND 30/5/2022	8.559	7.220						7.000	7.000	7.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
8	Chỉnh trang khuôn viên di tích đình Quán Giã và khu Rừng Cẩm (chỉnh trang khuôn viên di tích Quán Giã, xã Yên Sở)	1	2022-2024	14546; 30/12/2022	11.771	10.025	9.600					9.600	9.600	9.600		UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí vốn để khởi công
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giang Xá, thị trấn Tràm Trôi	1	2022-2024	6754; 18/5/2023	29.195	23.809	8.000					8.000	8.000	8.000		UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí vốn để khởi công
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lũng Kinh xã Đức Giang	1	2021-2023	3543; 28/03/2023	13.316	10.717	10.400					5.000	5.000	10.400		UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí vốn để khởi công
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hậu Ái xã Văn Canh	1	2021-2023	3039; 10/03/2023	18.947	15.395						10.000	10.000	10.000		UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí vốn để khởi công
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Chiến, xã Đức Thượng	1	2023-2025	756; 11/03/2022	13.871	11.183						8.000	8.000	8.000		UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí vốn để khởi công
13	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đảo Nguyễn xã An Thượng, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	5727; 23/10/2021	14.960	11.976						8.000	8.000	8.000		UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí vốn để khởi công
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Linh Quy, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	1	2023-2025	3417/QĐ-UBND 30/5/2023	22.234	18.072	14.000					5.000	5.000	14.000		UBND huyện Mê Linh	Bổ trí vốn để khởi công
15	Đình Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	887/QĐ-UBND 16/5/2023	20.000	15.860	15.000					5.000	5.000	15.000		UBND huyện Mỹ Đức	Bổ trí vốn để khởi công
16	Đình Tảo Khê, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	266/QĐ-UBND 23/02/2023	20.000	16.408	15.000					5.000	5.000	15.000		UBND huyện Mỹ Đức	Bổ trí vốn để khởi công
17	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	1	2023-2024	5514/QĐ-UBND 19/11/2022	15.587	12.365	10.000					5.000	5.000	10.000		UBND huyện Phú Xuyên	Bổ trí vốn để khởi công
18	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đa Chất, thôn Đa Chất, xã Đại Xuyên	1	2023-2024	5515/QĐ-UBND 19/11/2022	19.986	16.772	12.000					5.000	5.000	12.000		UBND huyện Phú Xuyên	Bổ trí vốn để khởi công
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Kim Quy, thôn Kim Quy, xã Minh Tân	1	2022-2024	1427; 05/5/2023	19.891	16.309	12.000					7.000	7.000	12.000		UBND huyện Phú Xuyên	Bổ trí vốn để khởi công

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ GD 2021-2025 (Nghị quyết 37/NQ-HĐND)	NSTP đã hỗ trợ 2021 đầu năm 2023	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH2023 đã giao		Điều chỉnh KH vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB				KH	Giải ngân đến 15/6/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mễ xã Quang Lăng	1	2022-2023	1325; 25/4/2023	19.987	16.266	12.000					6.000	6.000	12.000		UBND huyện Phú Xuyên	Bổ trí vốn để khởi công
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phổ Am, xã Nam Tiến	1	2022-2024	1571; 15/5/2023	19.921	16.190	12.000					7.000	7.000	12.000		UBND huyện Phú Xuyên	Bổ trí vốn để khởi công
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Diên Yết xã Hồng Thái	1	2022-2024	5457; 16/11/2022	19.691	16.520	13.000					5.000	5.000	13.000		UBND huyện Phú Xuyên	Bổ trí vốn để khởi công
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tri Chi	1	2022-2024	1926/QĐ-UBND 26/5/2023	19.056	16.478	15.000					5.000	5.000	15.000		UBND huyện Phú Xuyên	Bổ trí vốn để khởi công
24	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Đồng Huỳnh, xã Sơn Phương	1	2023-2025	1738; 19/5/2023	16.910	14.215	16.000					5.300	5.300	16.000		UBND huyện Phúc Thọ	Bổ trí vốn để khởi công
25	Tu bổ, tôn tạo đền Thụy Hương, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn	1	2022-2025	2512; 27/4/2023	9.284	7.326	13.000					7.300	7.300	7.300		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ trí vốn để khởi công
26	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên, xã Thạch Xá	1	2022-2024	707; 01/3/2023	18.000	14.932	13.000					5.000	5.000	13.000		UBND huyện Thạch Thất	Bổ trí vốn để khởi công
27	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá, xã Cao Dương	1	2022-2023	335; 16/01/2023	15.000	12.475	12.000					3.500	3.500	12.000		UBND huyện Thanh Oai	Bổ trí vốn để khởi công
28	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ước Lễ, xã Tân Ước	1	2023-2024	1290; 16/3/2023	15.000	13.097	12.000					3.500	3.500	12.000		UBND huyện Thanh Oai	Bổ trí vốn để khởi công
29	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao Mật Hạ, xã Thanh Cao	1	2022-2024	5483; 27/9/2022	11.900	9.581	10.000					3.500	3.500	10.000		UBND huyện Thanh Oai	Bổ trí vốn để khởi công
30	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Đình, xã Hồng Dương	1	2023-2024	1213; 08/3/2023	14.000	11.555	9.500					3.500	3.500	9.500		UBND huyện Thanh Oai	Bổ trí vốn để khởi công
31	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Thần, xã Thanh Cao	1	2023-2024	8480; 29/12/2022	15.500	12.872	11.500					3.500	3.500	11.500		UBND huyện Thanh Oai	Bổ trí vốn để khởi công
32	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Mộc Xá, xã Cao Dương	1	2023-2024	2383; 10/4/2023	10.000	8.486	7.000					3.000	3.000	7.000		UBND huyện Thanh Oai	Bổ trí vốn để khởi công
33	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghiêm Xá, xã Nghiêm Xuyên	1	2023-2025	1063; 23/3/2023	9.977	8.361	8.000					4.000	4.000	8.000		UBND huyện Thường Tín	Bổ trí vốn để khởi công
34	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nổ Ban, xã Văn Tảo	1	2023-2025	2139/QĐ-UBND 08/5/2023	8.000	6.641	6.000					3.200	3.200	6.000		UBND huyện Thường Tín	Bổ trí vốn để khởi công
35	Tu bổ, tôn tạo di tích đình và miếu Đông Dương, thôn Đông Dương, xã Tảo Dương Văn	1	2021-2023	1273/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	18.000	15.062	13.000					5.000	5.000	13.000		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ trí vốn để khởi công
B	Các dự án phục vụ dân sinh, phát triển hạ tầng kinh tế xã hội địa bàn khó khăn	24			2.193.597	1.414.921	1.408.900	970.100	647.239	183.100	87.257	179.300	362.400	1.408.900	3		
I	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải tập trung của Thành phố	2			129.441	98.160	93.000		58.000			14.000	14.000	93.000			
1.1	Điều chỉnh tăng	2			129.441	98.160	93.000	58.000	58.000			14.000	14.000	93.000			
1	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đuống (khu vực thôn Lễ Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	85.050	85.000	50.000	50.000			10.000	10.000	85.000		UBND thị xã Sơn Tây	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang thôn Lai Sơn	1	2019-2022	6868/QĐ-UBND 25/10/2019; 1559/QĐ-UBND 28/01/2022	16.645	13.110	8.000	8.000	8.000			4.000	4.000	8.000		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ trí bù phân hủy vốn kéo dài 2021
II	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kinh tế	22			2.064.156	1.316.761	1.315.900	970.100	589.239	183.100	87.257	165.300	348.400	1.315.900	3		

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ GP 2021-2025 (Nghị quyết 37/NQ-HĐND)	NSTP đã hỗ trợ 2021-đầu năm 2023	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH2023 đã giao		Điều chỉnh KH vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				KH	Giải ngân đến 15/6/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
II.1	Dự án điều chỉnh giảm	4			509.949	304.859	304.700	272.700	116.117	117.700	40.881	-41.500	76.200	304.700			
1	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2024	1055/QĐ-UBND 03/3/2022	51.707	28.399	28.400	25.000	8.939	10.000	946	-6.000	4.000	28.400		UBND huyện Chương Mỹ	Vướng mắc trong công tác quy chủ GPMB
2	Đường giao thông xã Phù Lưu Tế (đoạn đường từ Cầu Gồ TL419 đến cầu Sầu Gia - Phù Lưu Tế)	1	2020-2023	3820/QĐ-UBND 27/10/2020; 4265/QĐ-UBND 11/11/2022	79.980	69.879	69.800	69.800	47.178	17.800		-5.500	12.300	69.800		UBND huyện Mỹ Đức	do dự án điều chỉnh quy hoạch
3	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng-Phượng Dục (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	5647/QĐ-UBND 02/11/2021	265.662	148.665	148.600	120.000	60.000	60.000	39.935	-10.000	50.000	148.600		UBND huyện Phú Xuyên	
4	Đường Xuân Dương - Cao Dương - Hồng Dương - Liên Châu (Giai đoạn II)	1	2021-2023	6098/QĐ-UBND 25/10/2021	112.600	57.916	57.900	57.900		29.900		-20.000	9.900	57.900		UBND huyện Thanh Oai	Theo tiến độ GPMB
II.2	Điều chỉnh tăng (dự án chuyển tiếp)	18			1.554.207	1.011.902	1.011.200	697.400	473.122	65.400	46.376	206.800	272.200	1.011.200	3		
1	Xây dựng hệ thống kênh tưới nước hồ Tây Ninh xã Tân Hồng	1	2022-2024	8056/QĐ-UBND 13/11/2021	56.985	50.641	50.600	20.000	20.000			15.000	15.000	50.600	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ trí vốn để hoàn thành dự án
2	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2024	6035/QĐ-UBND 29/10/2021	57.598	38.883	38.900	24.400	14.000	10.400	10.371	6.600	17.000	38.900		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
3	Đường từ Chợ Sẻ xã Hồng Phong đi xã Đồng Lạc, tỉnh lộ 429	1	2022-2025	6006/QĐ-UBND 28/10/2021	158.302	104.574	104.500	40.000	25.000	15.000	15.000	30.000	45.000	104.500		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
4	Cải tạo, nâng cấp đường xã Trường Yên đi trục phát triển kinh tế huyện	1	2022-2024	1057/QĐ-UBND 04/3/2022	38.202	31.512	31.500	25.000	12.205	10.000	6.612	6.000	16.000	31.500		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hợp Đồng, xã Đồng Phú, xã Phú Nam An	1	2022-2024	1064/QĐ-UBND 04/3/2022	33.456	27.545	27.500	23.000	10.715	10.000	6.101	4.500	14.500	27.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tốt Động	1	2022-2024	1061/QĐ-UBND 04/3/2022	36.983	30.429	30.400	24.000	12.040	10.000	8.292	5.000	15.000	30.400		UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Diệu - Quảng Bị	1	2022-2024	1062/QĐ-UBND 04/3/2022	29.022	25.706	25.700	21.000	10.282	10.000		4.700	14.700	25.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
8	Đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 21B đi qua các xã Văn Thái, Hòa Nam, Hòa Phú đi Tỉnh lộ 426, huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	935/QĐ-UBND 10/11/2020	140.000	88.182	88.100	75.000	35.367			13.100	13.100	88.100		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
9	Đường nối từ tỉnh lộ 426 đến đường Ba Sao Bái Đình huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	829/QĐ-UBND 24/08/2021; 930/QĐ-UBND 06/10/2021	195.197	90.958	90.900	60.000	44.194			23.700	23.700	90.900		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
10	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cầm Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2024	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 04/10/2021	199.600	132.939	132.900	77.000	77.000			20.000	20.000	132.900		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
11	Đường nối từ Tỉnh lộ 429A đến tỉnh lộ 429B, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2021-2023	1050/QĐ-UBND 25/10/2021	222.012	89.327	89.300	75.000	26.257			14.300	14.300	89.300		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
12	Đường trục nội đồng Bình Thịnh - Thu Hóa đi ra Tỉnh lộ 428, thôn Ngọc Động, xã Phương Tú	1	2021-2023	990/QĐ-UBND 14/10/2021	45.000	37.403	37.400	30.000	27.723			7.400	7.400	37.400		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ GD 2021-2025 (Nghị quyết 37/NQ-HĐND)	NSTP đã hỗ trợ 2021- đầu năm 2023	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2022	KH2023 đã giao		Điều chỉnh KH vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	HT năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				KH	Giải ngân đến 15/6/2023						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
13	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn từ QL 21B đi Thợ vục, Xuân Quang xã Đội Bình	1	2021-2023	2017/QĐ-UBND 01/11/2021	65.000	55.551	55.500	45.000	38.396			10.500	10.500	55.500		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
14	Đường giao thông xã Quảng Phú Cầu đi xã Liên Bạt kết hợp kênh tưới tiêu	1	2021-2023	988/QĐ-UBND 14/10/2021	44.900	38.554	38.500	35.000	23.184			3.500	3.500	38.500		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
15	Đường giao thông liên xã Đồng Tiến đi Trường Thịnh (từ đê tả Đáy thôn Giang Đường đi kênh Tân Phương)	1	2021-2023	2137/QĐ-UBND 19/11/2021	50.000	36.880	36.800	28.000	25.152			8.800	8.800	36.800		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
16	Cải tạo, nâng cấp trục đường giao thông từ QL21B qua UBND xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đi Phú Túc - Phú Xuyên	1	2021-2023	2136/QĐ-UBND 19/11/2021	46.950	39.224	39.200	30.000	22.085			9.200	9.200	39.200		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
17	Đường trục nuôi trồng thủy sản thôn Ngọc Động, xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	2135/QĐ-UBND 19/11/2021	45.000	31.364	31.300	25.000	27.723			6.300	6.300	31.300		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án
18	Đường I2-14B liên xã Minh Đức-Trần Lộng (Điểm đầu từ đường 426 đến điểm cuối Minh Đức-Ngăm)	1	2021-2023	2040/QĐ-UBND 04/11/2021	90.000	62.230	62.200	40.000	21.799			18.200	18.200	62.200		UBND huyện Ứng Hòa	Bổ sung vốn theo tiến độ dự án

Phụ lục 9

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(NGOÀI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ) NĂM 2022 KÉO DÀI SANG NĂM 2023
CỦA 30 QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ**

(kèm theo Báo cáo số **192** /BC-UBND ngày **16** /6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Quận, huyện, thị xã	Số DA	Quyết định kéo dài Kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn ngân sách cấp huyện năm 2022 kéo dài	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	462		589.719	
	KHỐI QUẬN	3		252.993	
1	Ba Đình				Không có
2	Bắc Từ Liêm				Không có
3	Cầu Giấy	3	666/QĐ-UBND 08/5/2023	252.993	Nguồn Thành phố cấp trở lại từ tiền thuê đất của đại sứ quán trên địa bàn
4	Đống Đa				Không có
5	Hai Bà Trưng				Không có
6	Hoàn Kiếm				Không có
7	Hoàng Mai				Không có
8	Long Biên				Không có
9	Tây Hồ				Chưa có, dự kiến trình T6
10	Thanh Xuân				Không có
11	Nam Từ Liêm				Không có
12	Hà Đông				Không có
	KHỐI HUYỆN	459	-	336.726	
13	Sơn Tây	21	254/QĐ-UBND 12/4/2023	23.056	
14	Ba Vì	50	1730/QĐ-UBND 27/4/2023	54.438	
15	Chương Mỹ	34	2617/QĐ-UBND 17/5/2023	39.842	NS quận hỗ trợ 2DA là 4.451 trđ
16	Đan Phượng	6	1170/QĐ-UBND 23/02/2023	12.174	
17	Đông Anh				Không có
18	Gia Lâm				Không có
19	Hoài Đức				Không có
20	Mê Linh	86	2873/QĐ-UBND 27/4/2023	20.614	
21	Mỹ Đức	30	532/QĐ-UBND 31/3/2023	18.283	
22	Phú Xuyên	27	948/QĐ-UBND 03/4/2023	22.898	

STT	Quận, huyện, thị xã	Số DA	Quyết định kéo dài Kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn ngân sách cấp huyện năm 2022 kéo dài	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
23	Phúc Thọ	55	1026/QĐ-UBND 05/4/2023	44.085	trong đó, kéo dài CBĐT, GPMB, thanh quyết toán, hoàn trả Quỹ ĐTPT là 760 trđ
24	Quốc Oai				Chưa có
25	Sóc Sơn	2	1969/QĐ-UBND 10/4/2023	9.211	kéo dài 01 DA quận Tây Hồ hỗ trợ 8.509 trđ
26	Thạch Thất	13	597/QĐ-UBND 28/02/2023	5.661	
27	Thanh Oai				Không có
28	Thanh Trì	10	23/NQ-HĐND 21/4/2023	15.926	
29	Thường Tín	117	1174/QĐ-UBND 07/4/2023	69.241	
30	Ứng Hoà	8	1938/QĐ-UBND 24/4/2023	1.297	

Phụ lục 10
BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH QUẬN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2023
 (kèm theo Báo cáo số **19/L** /BC-UBND ngày **16** /6/2023 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các quận hỗ trợ	Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2023	Nguồn vốn hỗ trợ (có ý kiến của Sở Tài chính)	Huyện nhận hỗ trợ	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	NS quận hỗ trợ huyện năm 2023		Ghi chú
								Số DA	Kinh phí	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số	246.400					448.870	9	246.400	
	Lĩnh vực giáo dục	229.461					396.519	5	229.461	
	Lĩnh vực văn hóa	16.939					52.351	4	16.939	
1	UBND quận Cầu Giấy (700/UBND-TCKH 19/5/2023)	5.000	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp (Văn bản 2755/STC-NSCHX ngày 19/5/2023)	UBND huyện Ba Vì	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã Phú Phương, huyện Ba Vì	7875/QĐ-UBND 09/11/2021	30.000	1	5.000	Quận đã hỗ trợ Huyện năm 2022 là 25 tỷ đồng (NQ 13/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND Thành phố)
2	UBND quận Hai Bà Trưng (222/BC-UBND 22/5/2023)	10.000	Nguồn kết dư tiền sử dụng đất (Văn bản 2987/STC-NSCHX ngày 30/5/2023)	UBND huyện Ba Vì	Xây dựng hạ tầng các khu thể thao ngoài trời, kết hợp lắp đặt thiết bị đồ chơi trẻ em xã Minh Quang, huyện Ba Vì	2220/QĐ-UBND 27/5/2023	6.000	1	6.000	
					Xây dựng hạ tầng các khu thể thao ngoài trời, kết hợp lắp đặt thiết bị đồ chơi trẻ em xã Đông Quang, huyện Ba Vì	1539/QĐ-UBND 13/4/2023	4.000	1	4.000	
3	UBND quận Hoàn Kiếm (1175/UBND-TCKH 14/6/2023)	17.700	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	UBND huyện Chương Mỹ	Nhà văn hóa thôn Phụ Chính, xã Hòa Chính	4090/QĐ-UBND 16/7/2021; 4148/QĐ-UBND 22/7/2021; 6510/QĐ-UBND 19/11/2021	12.351	1	1.939	Quận đã hỗ trợ Huyện năm 2021 là 1,9 tỷ đồng (NQ 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố)
				UBND huyện Mỹ Đức	Xây dựng trường mầm non xã Bột Xuyên	2181/QĐ-UBND 18/9/2019; 1857/QĐ-UBND 25/11/2021	44.837	1	15.761	Quận đã hỗ trợ Huyện năm 2021 là 15 tỷ đồng (NQ 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố)
4	UBND quận Hoàng Mai (1210/UBND-TCKH 19/5/2023)	30.000	Nguồn kết dư tiền sử dụng đất (Văn bản 2754/STC-NSCHX ngày 19/5/2023)	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án Xây dựng Trường mầm non Kim Lũ (khu Xuân Dương), huyện Sóc Sơn	4712/QĐ-UBND 04/12/2020	60.903	1	30.000	Quận đã hỗ trợ Huyện năm 2021 là 25 tỷ đồng (NQ 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố)

STT	Các quận hỗ trợ	Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2023	Nguồn vốn hỗ trợ (có ý kiến của Sở Tài chính)	Huyện nhận hỗ trợ	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	NS quận hỗ trợ huyện năm 2023		Ghi chú
								Số DA	Kinh phí	
5	UBND quận Long Biên (131/BC-UBND 19/5/2023)	183.700	Nguồn kết dư tiền sử dụng đất (Quận có VB 983/UBND-TCKH ngày 19/5/2023 xin ý kiến Sở Tài chính)	UBND huyện Ba Vì	Xây dựng trường THCS Tân Đà, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì	20/NQ-HĐND 17/10/2022	162.000	1	150.000	
				UBND huyện Phú Xuyên	Xây dựng trường mầm non xã Vân Từ, huyện Phú Xuyên	2391/QĐ-UBND 26/5/2021	65.677	1	20.600	Quận đã hỗ trợ Huyện năm 2021 là 25 tỷ đồng (NQ 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố)
				UBND huyện Phúc Thọ	Xây dựng trường mầm non Tam Hiệp B, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ	399/QĐ-UBND 05/02/2021; 3081/QĐ-UBND 05/10/2021	63.102	1	13.100	Quận đã hỗ trợ Huyện năm 2021 là 30 tỷ đồng (NQ 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố)

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2023;
Định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2024 của thành phố Hà Nội**

DỰ THẢO

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 7**

(Từ ngày /7/2023 đến ngày /7/2023)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về thi điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của UBND Thành phố tại: Báo cáo số .../BC-UBND ngày .../.../2023 về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2023; Báo cáo số .../BC-UBND ngày .../.../2023 về định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2024 của thành phố Hà Nội; Báo cáo giải trình bổ sung số .../BC-UBND ngày .../7/2023;

Xét báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày .../7/2023 của Ban kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2023, bao gồm những nội dung sau:

1. Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 là 6.159.000 triệu đồng từ nguồn thu sắp xếp cổ phần hóa, thoái vốn và cổ tức, lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp.

2. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư dự án cấp Thành phố tăng 6.159.000 triệu đồng, cụ thể:

2.1. Bổ sung 100.000 triệu đồng nguồn vốn quyết toán dự án hoàn thành.

2.2. Điều chỉnh tăng kế hoạch đầu tư dự án cấp Thành phố: 4.467.970 triệu đồng, bao gồm:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2.100.923 triệu đồng của 58 dự án.

b) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn 6.568.893 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: 2.083.579 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn 4.485.314 triệu đồng cho 44 dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố.

2.3. Điều chỉnh tăng kế hoạch ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu: 1.591.030 triệu đồng của 225 dự án, trong đó:

a) Hỗ trợ thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 400.000 triệu đồng cho 28 dự án chuyển tiếp.

b) Hỗ trợ thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 76.030 triệu đồng cho 07 dự án.

c) Hỗ trợ có mục tiêu:

- Các dự án thực hiện “Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của Thành phố”: 935.700 triệu đồng cho 166 dự án.

- Các dự án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng đối với địa phương bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế: 179.300 triệu đồng cho 24 dự án chuyển tiếp.

3. Phân bổ kế hoạch vốn chính thức năm 2023 là 434.541 triệu đồng đối với 106 dự án thực hiện thanh toán theo cơ chế thanh toán linh hoạt nguồn vốn bố trí cho nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, thanh quyết toán dự án hoàn thành, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

4. Phân bổ kế hoạch vốn đối với: Nhiệm vụ “Quy hoạch chi tiết Bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống kết hợp du lịch tại làng gốm sứ Bát Tràng”: 2.100 triệu đồng; 21 dự án lĩnh vực tư pháp thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư: 31.580 triệu đồng; Hỗ trợ tỉnh Điện Biên thực hiện dự án nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ: 20.000 triệu đồng trong tổng nguồn cho nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư theo cơ chế thanh toán linh hoạt và nguồn hỗ trợ địa phương bạn đã được cân đối trong kế hoạch năm 2023 giao đầu năm.

(Chi tiết tại các Phụ lục 01 đến 08 đính kèm)

Điều 2. Cho phép 05 quận: Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên sử dụng ngân sách cấp quận để hỗ trợ 06 huyện: Ba Vì, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Sóc Sơn thực hiện xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội với kinh phí 246.400 triệu đồng cho 09 dự án *(Chi tiết tại Phụ lục 09 đính kèm)*.

HĐND và UBND các quận thực hiện các thủ tục quyết định hỗ trợ tuân thủ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. HĐND và UBND các huyện, thị xã có dự án được hỗ trợ tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo đủ nguồn vốn đối ứng (nếu cần) để hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư và tuyệt đối không được để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

Điều 3. Giao HĐND cấp huyện xem xét, quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương trong trường hợp các dự án cấp huyện, cấp xã có thời gian bố trí vốn thực hiện quá thời hạn quy định (dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm).

Điều 4. Cơ bản thống nhất với định hướng, mục tiêu, nguyên tắc lập và bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2024 như Ủy ban nhân dân Thành phố trình. Đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 cho thành phố Hà Nội và các văn bản hướng dẫn của các cơ quan Trung ương để hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công năm 2024, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua tại kỳ họp Hội đồng nhân dân Thành phố cuối năm 2023.

Điều 5. Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án cấp Thành phố và dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện như tại phương án điều chỉnh kế hoạch 2023.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND Thành phố: Giao kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2023 cho các đơn vị và chỉ đạo việc thực hiện, thanh quyết toán đảm bảo đúng quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, căn cứ pháp lý của các dự án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp, Thường trực Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các quận, huyện, thị xã tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ thông qua ngày/7/2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ Thành phố;
- Các Ban Đảng, các Ban HĐND Thành phố;
- Các văn phòng: Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các sở: KHĐT; TC; TNMT; GTVT; NN&PTNT; XD;
- Các BQLDA ĐTXDCT trực thuộc Thành phố;
- Công báo Thành phố, Cổng giao tiếp điện tử Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn